

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 7

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

TỔ: MT-AN-TD

PHIẾU HỌC TẬP
NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN ÂM NHẠC LỚP 9

Tuần 3 : từ 20/09 – 25/09

Nội dung ghi vào tập:

Bài 1: Chủ đề Kỉ niệm mái trường

Tiết 3:

+ Ôn bài hát : **Bóng dáng một ngôi trường**

+ Ôn TĐN: **TĐN số 1**

+ Âm nhạc thường thức: **Ca khúc thiếu nhi phổ thơ**

1/ Ôn bài hát : **Bóng dáng một ngôi trường(Hoàng Lê)**


- Tập hát nhuần nhuyễn, thuộc lời và thể hiện đúng sắc thái của bài hát “Bóng dáng 1 ngôi trường” theo nhạc đệm.
- Kết hợp vận động theo nhạc.

*** Bài hát Bóng dáng một ngôi trường (không lời):**

https://www.youtube.com/watch?v=j289PI_x9PY


2/ Ôn TĐN: TĐN số 1 “Cây sáo”

TĐN số 1
Cây sáo
(Trích)



Nhạc Ba Lan
Đặt lời : HOÀNG ANH

Vui - Nhí nhảnh



Đẹp nào bằng cây sáo bé bé nhỏ xinh xinh trên tay người.
Ngọt ngào bay lên tiếng sáo ngân âm vang xa vời.
Một điệu nhạc trong sáng réo rắt vút cao từ bàn tay ấy.
Hoà theo với tiếng đàn hát lên câu ca yêu đời.

- Tập đọc đúng cao độ, trường độ bài TĐN số 1, ghép lời ca.
- Kết hợp đánh nhịp , gõ phách cho bài TĐN số 1.

<https://www.youtube.com/watch?v=nVP2TnTEw-I>

3/ Âm nhạc thường thức: Ca khúc thiếu nhi phổ thơ

- Ca khúc phổ thơ là bài hát được hình thành từ bài thơ có trước.

* Đặc điểm:

- Giai điệu và lời ca thể hiện sự gắn kết, âm nhạc tạo điều kiện cho bài thơ bay bổng.
- Lời ca có chất lượng nghệ thuật tốt, bởi bản thân nó là bài thơ có giá trị.
- Người phổ thơ đôi khi phải thay đổi lời bài thơ (bỏ bớt câu thơ hoặc viết thêm câu mới...) cho phù hợp với cấu trúc bài hát hay đường nét của giai điệu.
- Các bài hát thiếu nhi phổ thơ:

Ngày đầu tiên đi học (Thơ: Viễn Phương - Nhạc: Nguyễn Ngọc Thiệp)

Hạt gạo làng ta (Thơ: Trần Đăng Khoa - Nhạc: Trần Việt Bình):

<https://youtu.be/rmVmtqWDa-4>

Đi học (Thơ: Minh Chính - Bùi Đình Thảo) <https://youtu.be/LnyDvaTEB1c>

Tia nắng hạt mưa (Thơ: Lệ Bình - Nhạc: Khánh Vinh)

Cho con (Thơ: Tuấn Dũng - Nhạc: Phạm Trọng Cầu)

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Hát thuộc lời bài hát Bóng dáng một ngôi trường, kết hợp vận động theo nhạc
- Đọc đúng cao độ và tiết tấu bài TĐN số 1, ghép lời ca.

Trường:	
Lớp:	
Họ và tên:	

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
* Âm nhạc thường thức: Ca khúc thiếu nhi phổ thơ	

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

PHIẾU HỌC TẬP – TUẦN 4

UNIT 1 : (Cont)

V. WRITE : (P :11)

I. New words :

(v) Imagine : Tưởng tượng

(n) relative: Bà co , họ hàng

(n) outline : dàn bài , dàn ý

(n) train station : nhà ga xe lửa

(n) airport : sân bay

(Adj) disappointed :buồn , thất vọng

(v) mention : đề cập

- **OUTLINE :**

- First paragraph : Say when you arrived and who met you at the bus / train station /airport

- Second : Talk about :what you've done / places you've visited / people you've met / food you've tried / things you've bought

- Third : tell how you feel (happy / disappointed) / say what interests you most (people / places / activities) / mention you return home

II. Homework :

Học sinh viết bài , dựa theo dàn bài

PHIẾU HỌC TẬP – TUẦN 5 – KHỐI 9

VI. LANGUAGE FOCUS : (P : 11)

I. Lan and her friends are holding a farewell party for Maryam . Write the things they did to prepare for the party . Use the pictures and the words in the box :

Buy	a cake
Make	flowers
Hang	a picture of Ha Noi
Go	colorful lamps
Paint	shopping

Ex : She **made** a cake

II. Work with a partner . Write wishes you want to make in these situations :

Example : a. I wish I were taller

- You are not very tall
- It's so hot . You want to be in the swimming pool
- You don't have a computer
- You live very far from school
- You don't have a sister
- You draw very badly
- You don't have your friend's phone number
- You don't know many friends
- There aren't any rivers and lakes in your hometown

III. Work with a partner . Ask and answer questions about what each person did on the weekend

Name :	Activities :	Day / time
Ba	Movie – Ghosts and Monsters	Saturday / 2 pm
Nga	Concert – Ha Noi singers	Saturday / 8 pm
Lan	Camp – Y & Y (Youth and Young Pioneer Associations)	All weekend
Nam	Soccer match – Dong thap vs . The Cong	Sunday / 4pm
Hoa	Play – Much Ado about Nothing	Sunday / 7 pm

Ex : What did Ba do on the weekend ?

- He went to see a movie called “ Ghosts and Monsters “
When did he see it ?
- He saw it on Saturday afternoon at two o'clock

• Homework :

- Prepare : Listen and read (Unit 2)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề:	BÀI 2: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN DỤNG CỤ, THIẾT BỊ NHÀ BẾP TIẾT 2
Khối lớp	Khối 9 – Tuần 4
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	<p>II. CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ NHÀ BẾP</p> <p>1/ Đồ gỗ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không ngâm nước - Nên rửa sạch bằng nước rửa chén và phơi gió. - Tránh phơi nắng hoặc hơi lửa <p>2/ Đồ nhựa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không để gần lửa - Không chứa thức ăn nóng, nhiều dầu mỡ - Rửa sạch bằng nước rửa chén, phơi khô ráo <p>3/ Đồ thủy tinh, tráng men</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dễ vỡ, dễ tróc men - Nên đun lửa nhỏ, dùng đũa, thìa gỗ để xào nấu, tránh làm tróc lớp men - Nên rửa sạch bằng nước rửa chén và để khô ráo - Không nên sử dụng đồ đã bị tróc lớp men. <p>4/ Đồ nhôm, gang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dễ bị rạn nứt, mọt méo - Nên dùng bùi nhùi nhôm và rửa bằng nước rửa chén - Không để ẩm ướt - Không chứa thức ăn nhiều dầu mỡ, muối, axit (chanh, giấm)... lâu ngày <p>5/ Đồ Inox</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không chứa thức ăn nhiều dầu mỡ, muối, axit (chanh, giấm)... lâu ngày - Không đun lửa to vì dễ bị ô - Không dùng bùi nhùi nhôm để rửa - Nên dùng đũa, thìa gỗ để xào nấu <p>6/ Đồ dùng điện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước khi sử dụng: kiểm tra dây điện, ổ cắm - Trong khi sử dụng: thao tác đúng qui cách theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất - Sau khi sử dụng: ngắt điện, lau chùi sạch, tránh dính nước
Hoạt động	Câu hỏi: Em hãy cho biết cách sử dụng và bảo quản nồi cơm điện

2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	
Hoạt động 3: Dặn dò	Em hãy chép bài và trả lời câu hỏi vào vở Xem trước nội dung bài 3

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề:	BÀI 3: SẮP XẾP VÀ TRANG TRÍ NHÀ BẾP
Khối lớp	Khối 9 – Tuần 5
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	I. CÁCH SẮP XẾP VÀ TRANG TRÍ NHÀ BẾP 1/ Những công việc cần làm trong nhà bếp <ul style="list-style-type: none">- Cát giữ thực phẩm- Cát giữ dụng cụ làm bếp- Chuẩn bị sơ chế thực phẩm- Nấu nướng, thực hiện món- Bày dọn thức ăn và bàn ăn 2/ Những đồ dùng cần thiết để thực hiện các công việc nhà bếp <ul style="list-style-type: none">- Tủ cát giữ thực phẩm (hoặc tủ lạnh)- Bàn sửa soạn thức ăn- Bàn cắt thái, chậu/bồn rửa- Bếp đun- Bàn để nồi thức ăn vừa nấu xong- Tủ kệ chứa thức ăn và các đồ dùng cho chế biến và dọn ăn.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	Câu hỏi: Em hãy liệt kê 3 đồ vật cần thiết để thực hiện công việc nấu nướng thức ăn
Hoạt động 3: Dặn dò	Em hãy chép bài và trả lời câu hỏi vào vở Xem trước nội dung bài 3 phần còn lại

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 4,5
CHỦ ĐỀ: ACID

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA AXIT (Bài 3 trang 12 sgk)

Yêu cầu hs đọc kỹ các thí nghiệm trong mục I trang 12, 13 sgk. Hoàn thành bảng sau:

Thí nghiệm	Hiện tượng	pthh
Nhỏ 1 giọt dd HCl vào mẫu giấy quỳ tím → quan sát + nêu nhận xét.		
Cho 1 ít kim loại Al vào ống nghiệm . Nhỏ 1 → 2 ml dd HCl vào ống nghiệm và quan sát		
Lấy ống nghiệm có chứa Cu(OH) ₂ . Thêm 1, 2ml dd H ₂ SO ₄ . Lắc nhẹ, quan sát + nêu nhận xét.		
Lấy ống nghiệm có chứa Fe ₂ O ₃ . Thêm 1, 2ml dd HCl. Lắc nhẹ, quan sát + nêu nhận xét.		

Từ các thí nghiệm trên em hãy rút ra các tính chất hóa học của axit.

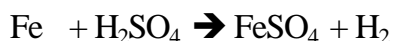
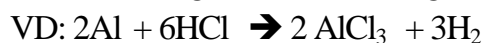
KẾT LUẬN:

1. Acid làm đổi màu chất chỉ thị màu

Dung dịch axit làm quỳ tím chuyển sang màu đỏ

2. Tác dụng với kim loại

Kết luận: Dung dịch acid tác dụng được với nhiều kim loại → muối và nước

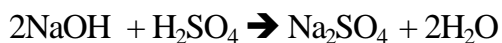


Lưu ý: + Kim loại tác dụng với acid thì sử dụng acid loãng, không sử dụng acid HNO₃ và acid đặc vì HNO₃ và acid đặc tác dụng với kim loại nhưng không giải phóng khí hiđrô.

+ Chỉ có một số kim loại mới tác dụng với acid loãng.

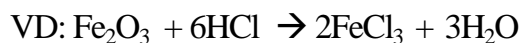
3. Tác dụng với Bazo:

Kết luận: Acid tác dụng với base → muối và nước



4. Tác dụng với base oxide

Kết luận: Acid tác dụng với base oxide → muối và nước



5. Tác dụng với muối: (Học bài 9)

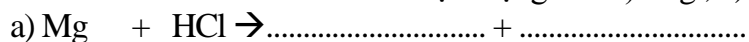
Hoạt động 2: AXIT MẠNH – AXIT YẾU

Dựa vào tính chất hóa học, acid được phân thành hai loại:

- **Axit mạnh:** HCl ; H₂SO₄ ; HNO₃
- **Axit yếu:** H₂SO₃ ; H₂S ; H₂CO₃

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Viết PTPƯ khi cho dd HCl lần lượt t/dụng với: a) Mg ; b) Fe(OH)₃ ; c) ZnO; d) Al₂O₃



MỘT SỐ ACID QUAN TRỌNG (bài 4 sgk trang 15)

Mục A trang 15, , 1 trang 16 của II: Tự học

Hoạt động 3: B. I. Tính chất vật lí H₂SO₄

Đọc sgk I trang 15. Hãy nêu tính chất vật lí của H₂SO₄

Lưu ý HS cách pha loãng H₂SO₄ đặc đó là muốn pha loãng H₂SO₄ đặc, ta phải rót từ từ acid đặc vào lọ đựng sẵn nước rồi khuấy đều. Làm ngược lại sẽ gây nguy hiểm.

KẾT LUẬN: H₂SO₄ là chất lỏng sánh, không màu, nặng gấp 2 lần nước (d= 1,83 g/cm³ ứng với nồng độ 98%), không bay hơi, tan trong nước và tỏa nhiều nhiệt.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Cho các chất sau: Fe(OH)₂, SO₃, K₂O, M, Fe, Cu, CuO, P₂O₅. Viết PTPƯ các chất trên với dd H₂SO₄ loãng:

Hoạt động 4: H₂SO₄ đặc có những tính chất hoá học riêng

Yêu cầu hs đọc kĩ các thí nghiệm trong mục 2 trang 16, 17 sgk. Hoàn thành bảng sau:

Thí nghiệm	Hiện tượng	pthh
a/ Tác dụng với kim loại: Lấy 2 ống nghiệm, cho vào mỗi ống nghiệm một ít lá đồng nhỏ. Rót vào ống nghiệm 1, 1ml dd H ₂ SO ₄ loãng. Rót vào ống nghiệm 2, 1ml H ₂ SO ₄ đặc. Đun nóng nhẹ cả 2 ống nghiệm. HS nêu hiện tượng + rút ra nhận xét		
b/ Tính háo nước: Cho một ít đường vào đáy cốc thuỷ tinh rồi thêm từ từ 1 – 2 ml H ₂ SO ₄ đặc vào. HS nêu hiện tượng + rút ra nhận xét		

Từ các thí nghiệm trên em hãy rút ra các tính chất hóa học riêng của H₂SO₄ đặc.

Kết luận:

1. Tác dụng với kim loại:

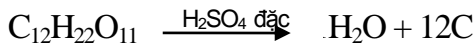
H_2SO_4 đặc nóng tác dụng kim loại $\rightarrow SO_2$ và dd muối

VD: $Cu + 2H_2SO_4$ (đặc nóng) $\rightarrow CuSO_4 + 2H_2O + SO_2$

Nhận xét: H_2SO_4 đặc t/dụng với nhiều kim loại \rightarrow muối sunfat, không giải phóng khí H_2

2. Tính háo nước

H_2SO_4 đặc có tính háo nước



Hoạt động 4: III. Ứng dụng của H_2SO_4 :

Yêu cầu HS quan sát hình 12 và nêu ứng dụng quan trọng của H_2SO_4 . Tự ghi bài

Hoạt động 5: IV. Sản xuất H_2SO_4

Tự nghiên cứu thông tin trong mục IV trang 18. Hãy nêu nguyên liệu sản xuất H_2SO_4 và các công đoạn sản xuất H_2SO_4

Kết luận: a) Nguyên liệu: Lưu huỳnh hoặc Quặng Pyritsắt (FeS_2)

b) Các công đoạn chính:

- Sản xuất lưu huỳnh dioxit: $S + O_2 \rightarrow SO_2$

Hoặc $4FeS_2 + 11O_2 \xrightarrow{t^o} 2Fe_2O_3 + 8SO_2$

- Sản xuất lưu huỳnh trioxit: $2SO_2 + O_2 \xrightarrow[t^o]{V_2O_5} 2SO_3$

- Sản xuất H_2SO_4 : $SO_3 + H_2O \rightarrow H_2SO_4$

Hoạt động 6: V. Nhận biết axit sunfuric và muối sunfat

Yêu cầu hs đọc kĩ thí nghiệm trong mục V trang 18 sgk. Hoàn thành bảng sau:

Thí nghiệm	Hiện tượng	Pthh
Cho 1ml dd H_2SO_4 loãng vào ống nghiệm thứ nhất, cho 1ml dd Na_2SO_4 loãng vào ống nghiệm thứ 2. Nhỏ tiếp 3-4 giọt dd $BaCl_2$ hai ống nghiệm đựng dd H_2SO_4 và Na_2SO_4 HS nêu hiện tượng + rút ra nhận xét		

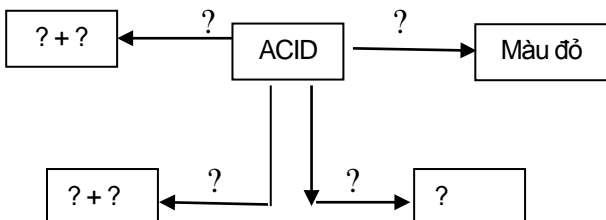
Kết luận: dd $BaCl_2$ hoặc $Ba(NO_3)_2$ hoặc $Ba(OH)_2$ được dùng làm thuốc thử để nhận ra gốc sunfat (sau phản ứng sinh ra kết tủa mà trắng)

PTHH: $H_2SO_4 + BaCl_2 \rightarrow BaSO_4 + 2HCl$

$Na_2SO_4 + BaCl_2 \rightarrow BaSO_4 + 2HCl$

Hoạt động 7: LUYỆN TẬP: TÍNH CHẤT HOÁ HỌC CỦA ACID (Bài 5 trang 20 sgk)

Em hãy hoàn chỉnh sơ đồ về tính chất hoá học của acid.



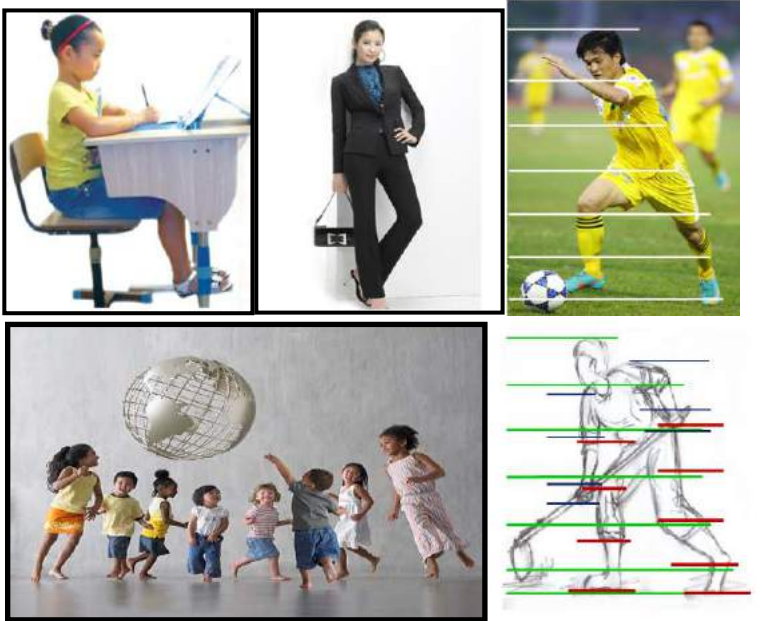
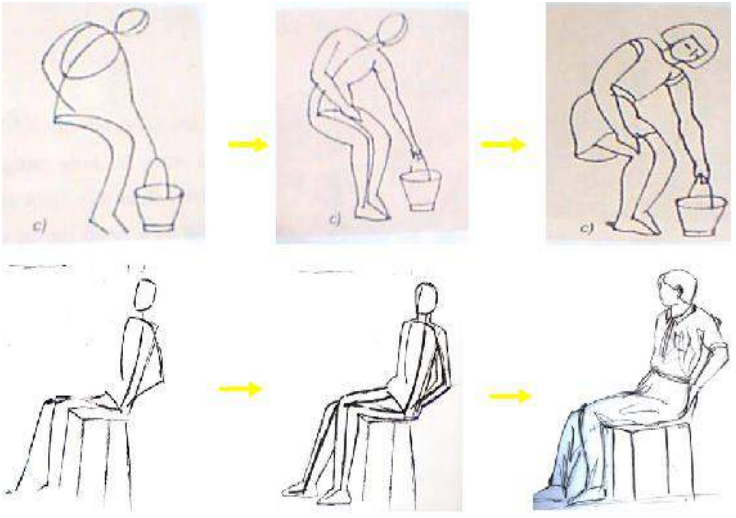
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN MĨ THUẬT 9

(Tuần 4, Tuần 5, tuần 6 và tuần 7)


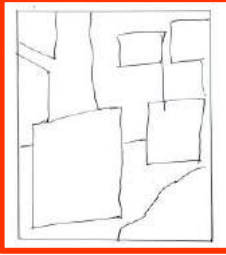
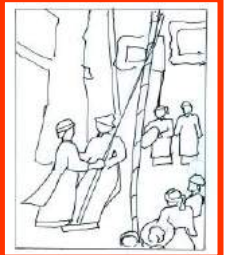

CHỦ ĐỀ 2:




VẼ CUỘC SỐNG QUANH EM (4 TIẾT)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 13: Vẽ theo mẫu TẬP VẼ DÁNG NGƯỜI	TUẦN 4
1.Hoạt động quan sát, nhận xét: <ul style="list-style-type: none">- Quan sát tranh mẫu, ảnh mẫu.- Dáng tĩnh: là dáng đứng yên.- Dáng động: Là dáng vận động.- Dáng tĩnh: Đứng, ngồi, nằm, quỳ... -Dáng động: Đi, chạy, nhảy...- Khi cúi xuống lưng con người cong lại, trọng tâm rơi vào đôi bàn chân?- Dáng đứng: Đầu mình thẳng, chân đứng thẳng, tay thả lỏng...- Dáng chạy: đầu, mình hướng về phía trước, tay đánh tự nhiên, chân trước chân sau chụm nhau... ..- Đi, đứng, chạy, ngồi, bò, nằm...	
2.Hoạt động cách vẽ dáng người: <p>HS quan sát hình minh họa, tham khảo SGK trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none">- 3 bước:+ Quan sát hình dáng, nắm bắt chiều hướng, vị trí, tư thế của hình dáng đó và phác nét chính.+ Vẽ nét khái quát độ dày, hình dáng bên ngoài theo các đường trục. Ước lượng tỉ lệ để vẽ đầu, thân, tay, chân.+ Chỉnh sửa hoàn thiện hình. Vẽ thêm tóc khuôn mặt, trang phục... để thể hiện rõ đặc điểm của dáng người đó.	

3.Hoạt động vận dụng:

Tự tìm và vẽ lại 2 dáng người: 1 dáng tĩnh và một dáng động. (vẽ màu) Học sinh vẽ bài.



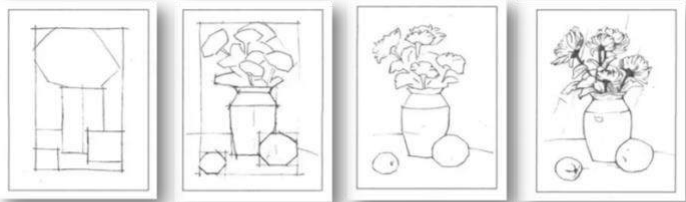

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<p align="center">BÀI 10: VẼ TRANH ĐỀ TÀI LỄ HỘI</p>	<p align="center">TUẦN 5</p>
<p>1.Hoạt động Tìm và chọn nội dung đề tài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lễ hội đầu xuân - Lễ hội xuống đồng. - Hội đăm trâu. - Múa sư tử. 	
<p>1.Hoạt động cách vẽ tranh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn nội dung đề tài. - Tìm những hình ảnh tiêu biểu phù hợp với nội dung đề tài. - Sắp xếp hình ảnh chính phụ cho hợp lý - Vẽ màu. 	<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p><i>Tìm bố cục</i></p> </div> <div style="text-align: center;">  <p><i>Vẽ hình</i></p> </div> <div style="text-align: center;">  <p><i>Vẽ màu</i></p> </div> </div>
<p>3.Hoạt động vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Vẽ tranh về đề tài lễ hội 	

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<p>BÀI 5+6: VẼ TRANH ĐỀ TÀI PHONG CẢNH QUÊ HƯƠNG (2 tiết)</p>	<p>TUẦN 6 VÀ TUẦN 7</p> 
<p>1.Hoạt động Tìm và chọn nội dung đề tài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một dãy phố. - Một góc chợ. - Một con sông - Phong cảnh làng quê. 	
<p>1.Hoạt động cách vẽ tranh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn hình ảnh tiêu biểu phù hợp với nội dung. - Tìm bố cục, sắp xếp các mảng hình chính, phụ. - Vẽ màu theo cảm nhận riêng. <p>Chú ý tới đậm nhạt của màu sắc và không gian chung của cảnh vật.</p>	 <p style="text-align: center;"> Tìm bố cục Vẽ hình Vẽ màu </p>

3.Hoạt động vận dụng:
Vẽ tranh về đề tài phong cảnh quê hương

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN MĨ THUẬT 9
(Tuần 1, tuần 2 và Tuần 3)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<p>Chủ đề 1: vẽ đồ vật Bài 2+3: Vẽ theo mẫu TĨNH VẬT Lọ Hoa và Quả(tiết1 và 2)</p> 	<p>Giới thiệu: Tranh tĩnh vật là những tranh được vẽ những vật “tĩnh” như : hoa quả, bình hoa, đồ vật...</p> <p>-Được sắp xếp theo một bố cục đã định sẵn của họa sĩ và được tính toán chiếu ánh sáng sao cho phù hợp để thể hiện đồ vật hiện lên trên những bức tranh được nổi bật và nhất đẹp nhất, đó cũng là những cảm xúc riêng của mỗi họa sĩ.</p> <p>-Mặc dù tranh tĩnh vật thường mô tả những đồ vật giống như nhau, nhưng trên mỗi bức tranh của những họa sĩ khác nhau thường có những phong cách, bút pháp độc đáo riêng biệt.</p>
<p>Hoạt động 1:Hướng dẫn HS quan sát và nhận xét</p> 	<p>I.Quan sát,nhận xét:</p> <p>+Vẽ hình:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hình dáng chung của toàn bộ mẫu.- Hình dáng, đặc điểm của từng vật mẫu.- Vị trí, tỉ lệ của lọ, hoa và quả.- Độ đậm nhạt của lọ, hoa, quả so với nhau và so với nền. <p>+Vẽ màu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Màu sắc chung và màu của từng vật mẫu(lọ, hoa, lá, quả và nền)- Hướng ánh sáng chiếu vào vật mẫu.- Độ đậm nhạt chung và độ đậm nhạt của từng vật mẫu: lọ, hoa, lá, quả và nền.
<p>Hoạt động 2:Hướng dẫn HS vẽ hình và vẽ màu:</p>  	<p>II. Cách vẽ</p> <p>1.Vẽ hình:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Ước lượng chiều cao, chiều ngang ,vẽ phác khung hình chung.2.Vẽ phác khung hình riêng cho từng vật mẫu3. Chia tỉ lệ các bộ phận rồi vẽ phác hình bằng nét chính (ki hà)4. Vẽ chi tiết cho giống mẫu. <p>2.vẽ màu:</p> <ul style="list-style-type: none">-Phác mảng đậm nhạt theo đúng cấu trúc của mẫu.-Tìm màu cho sát với mẫu.-Tìm tương quan của màu(nên vẽ mảng màu lớn)- Vẽ màu nền để bài vẽ có không gian.

Hoạt động luyện tập, vận dụng
-Hoàn thành bài

Bài Tham Khảo



TUẦN 3

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Em hãy dùng bức tranh tĩnh vật trên để tạo thành 1 bìa lịch treo tường.Em có thể tham khảo lại sách giáo khoa lớp 7 bài Bìa lịch .

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT LỚP 9
TUẦN 1, 2 (20/9-25/9/2021)

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN

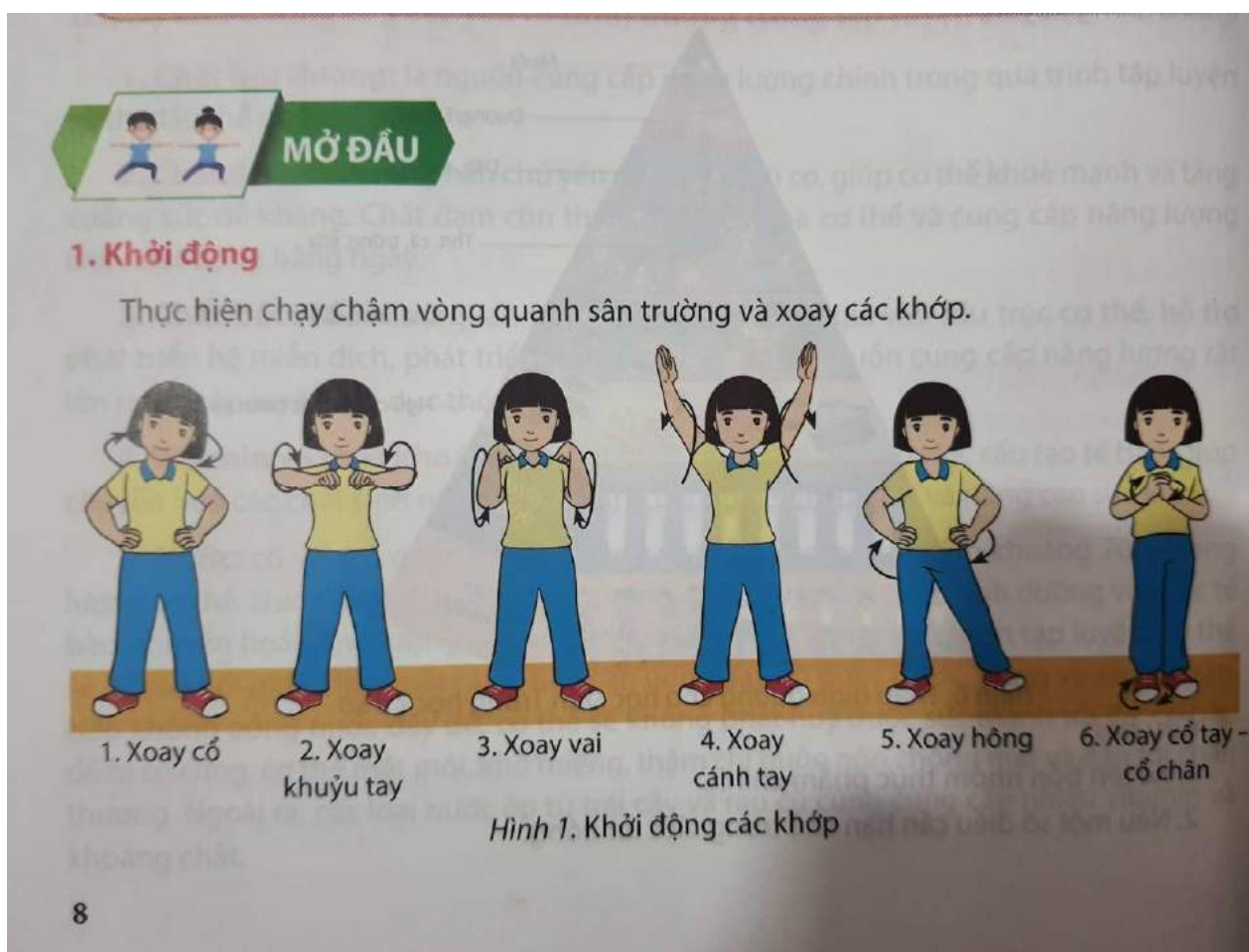
I. Mục tiêu

- Hướng dẫn được học sinh thực hiện các động tác của bài thể dục liên hoàn, từ đó góp phần hình thành thành phần năng lực vận động cơ bản.
- Đảm bảo học sinh tự giác tích cực trong tập luyện.

II. Hoạt động mở đầu

Khởi động

Thực hiện xoay các khớp: xoay cổ; xoay khuỷu tay; xoay vai; xoay cánh tay; xoay hông; xoay cổ tay - cổ chân.



III. Hoạt động hình thành kiến thức



1. Các động tác căng cơ

Hai chân đứng rộng bằng vai, tay trái duỗi thẳng, tay phải giữ khuỷu tay trái áp sát thân trên, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi tay.



Hình 3. Căng cơ tay vai trước

9



Hình 4. Căng cơ tay vai sau

Hai chân đứng rộng bằng vai, tay trái gập ra sau, bàn tay úp đặt trên lưng, tay phải giữ khuỷu tay trái áp sát đầu, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi tay.



Hình 5. Nghiêng lườn

Hai chân đứng rộng hơn vai, tay trái đưa lên cao, áp nhẹ vào tai, tay phải chống hông, thân trên nghiêng lườn sang phải. Thực hiện tương tự nhưng đổi bên.



Hình 6. Căng cơ ngực

Hai chân đứng rộng bằng vai, hai bàn tay đan vào nhau ở sau lưng, kéo căng hai tay ra sau, thân trên thẳng.



Hình 7. Gập thân

Hai chân khép, thân trên gập, hai tay hướng vào hai bàn chân, gối thẳng.



Hình 8. Ép dẻo dọc

Chân trái bước lên trước một bước dài, khuyu gối, chân phải thẳng, hai tay đặt trên gối trái, thân và hông ép xuống. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.



Hình 9. Ép dẻo ngang

Chân trái bước sang ngang rộng hơn vai, khuyu gối, chân phải thẳng, hai tay đặt trên gối trái, thân và hông ép xuống. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.



Hình 10. Căng cơ đùi sau

Chân trái bước lên trước một bước ngắn, thẳng chân, đặt gót chân chạm đất, chân phải khuyu gối, hai tay đặt trên gối trái, ép gối ra sau. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.

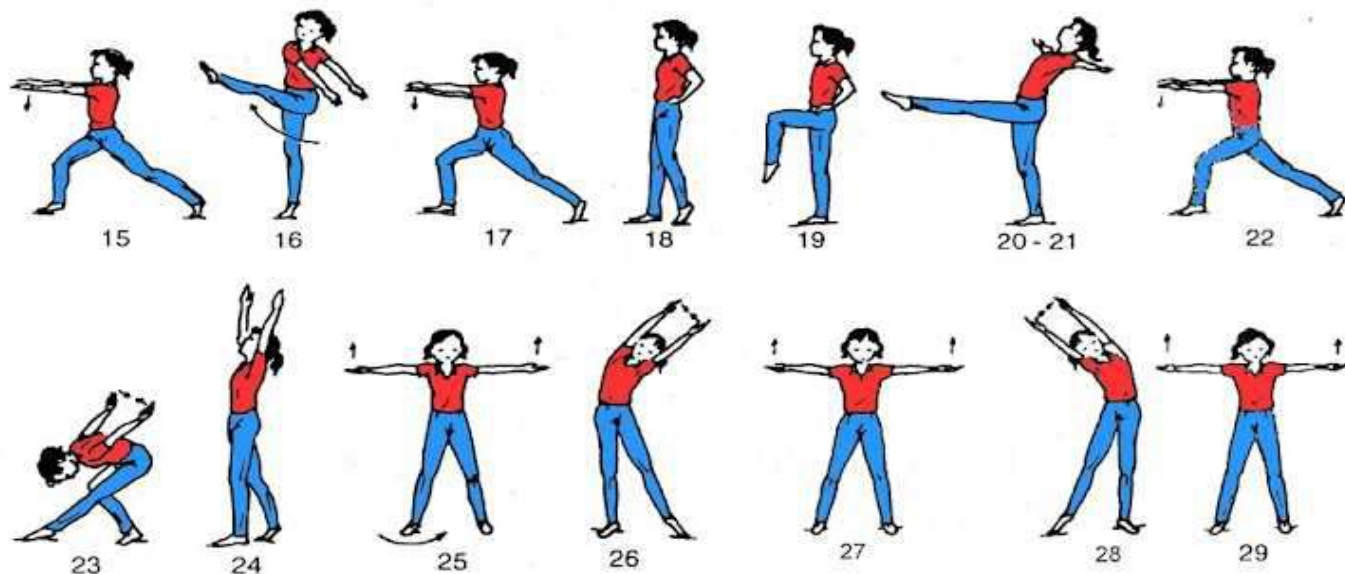


Hình 11. Căng cơ đùi trước

Đứng thẳng, căng chân trái gập về sau, chân phải thẳng, hai tay giữ bàn chân phải, kéo lên trên, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.

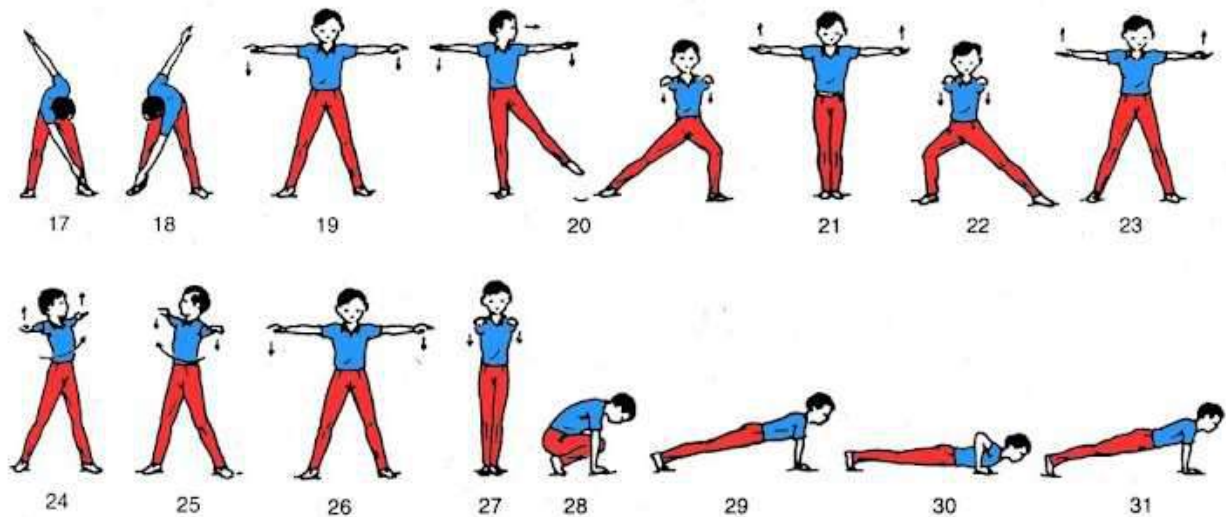
2. Học bài thể dục liên hoàn.

2.1 Nữ động tác 16 - 29



- Nhịp 16: Về như nhịp 12, nhưng đổi bên.
- Nhịp 17: Về như nhịp 15.
- Nhịp 18: Chuyển trọng tâm vào chân phải đứng thẳng, kéo chân sau về cách gót chân trước một bàn chân, mũi chân chạm đất, hai tay chống hông, mặt hướng trước.
- Nhịp 19: Nâng đùi chân trái ra trước lên cao ngang hông, căng chân vuông góc với đùi và mặt đất, mũi bàn chân thẳng.
- Nhịp 20 – 21: Đưa hai tay ra trước – sang ngang, bàn tay ngửa, chân trái duỗi thẳng và nâng cao đến mức tối đa, mũi bàn chân thẳng, thân hơi ngã ra sau để giữ thăng bằng mặt ngửa.
- Nhịp 22: Hạ chân trái chạm đất về tư thế như Nhịp 15, nhưng đổi chân.
- Nhịp 23: Từ từ gập thân cúi sâu, đồng thời kéo bàn chân trái về phía chân phải để chuyển trọng tâm vào chân phải. Chân phải khụy gối, chân trái và mũi chân duỗi thẳng, hai tay đưa xuống dưới - ra sa, chéch cao lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo bàn chân trái.
- Nhịp 24: Nâng thân thẳng, dồn trọng tâm vào chân trái, chân phải phía sau hơi co gối, mũi chân chạm đất, hai tay giơ chéch cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngửa đầu.
- Nhịp 25: Hạ gót chân phải làm trụ, xoay người 90^0 về bên trái và bước chân trái sang ngang rộng bằng vai, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa, mặt hướng trước.
- Nhịp 26: Đưa hai tay lên cao song song lòng bàn tay hướng vào nhau. Đồng thời nghiêng lườn sang trái, trọng tâm dồn vào chân phải, chân trái thẳng mũi chân chạm đất.
- Nhịp 27: Như nhịp 25.
- Nhịp 28: Như nhịp 26, nhưng nghiêng lườn sang phải, trọng tâm dồn vào chân trái.
- Nhịp 29: Như nhịp 27.

2.2 Nam động tác 17-31



- Nhịp 17: Gập thân về trước, vặn mình sang trái, tay phải chạm bàn chân trái, tay trái chếch cao ở phía sau, hai chân thẳng, cúi đầu theo bàn tay phải.
- Nhịp 18: Nâng thân lên một chút, sau đó thực hiện như Nhịp 17. nhưng vặn mình sang phải, đổi vị trí hai tay.
- Nhịp 19: Như nhịp 4, nhưng đổi bên.16.
- Nhịp 20: Dồn trọng tâm vào chân phải, bước chân trái sang ngang rộng hơn vai (rộng hơn khoảng cách giữa hai chân ở Nhịp 16) khi chạm đất khuỷu gối, hai tay đưa ra trước song song, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 21: Thu chân trái sát chân phải thành tư thế đứng thẳng, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.
- Nhịp 22: Như nhịp 20, nhưng đổi bên.
- Nhịp 23: Thu chân phải về thành đứng thẳng hai chân rộng hơn vai, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.
- Nhịp 24: Giữ nguyên tư thế tay dang ngang, vặn mình sang trái (không hom bụng, không xoay hai bàn chân).
- Nhịp 25: Như nhịp 24, nhưng đổi bên.
- Nhịp 26: Như nhịp 19.
- Nhịp 27: Thu chân trái sát chân phải, đồng thời đưa hai tay ra trước song song, cao ngang vai, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 28: Ngồi kiễng gót, hai tay chống đất như Nhịp 12.
- Nhịp 29: Dồn trọng tâm lên hai tay, sau đó bật duỗi thẳng hai chân ra sau (chân chụm), mũi chân chạm đất, mặt hướng chếch phía trước.
- Nhịp 30: Co hai tay, (khuỷu tay sát thân) ngực gần sát đất, thân người thẳng.
- Nhịp 31: Duỗi thẳng tay, thân người thẳng.

IV. Hoạt động tập luyện

Học sinh tập luyện các động tác mới học của bài thể dục liên hoàn theo nhịp đếm từ chậm đến nhanh; từ đó rèn luyện năng lực tự học, tự chủ.

V. Vận dụng

Học sinh thực hiện lại các động tác của bài thể dục một cách thuần thục từ chậm đến nhanh.

NHỮNG ĐIỀU EM CẦN BIẾT ?

Trường THCS Trần Quốc Tuấn

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Thể Dục	1).....	1..... 2..... 3.....

CHÚ Ý: HỌC SINH THỰC HIỆN TẬP LẠI CÁC ĐỘNG TÁC ĐÃ HỌC VÀ QUAY VIDEO LẠI GỬI CHO GV ở buổi học tiếp theo. (có tính điểm)

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT LỚP 9
TUẦN 4, 5 (20/9-25/9/2021)

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN

I. Mục tiêu

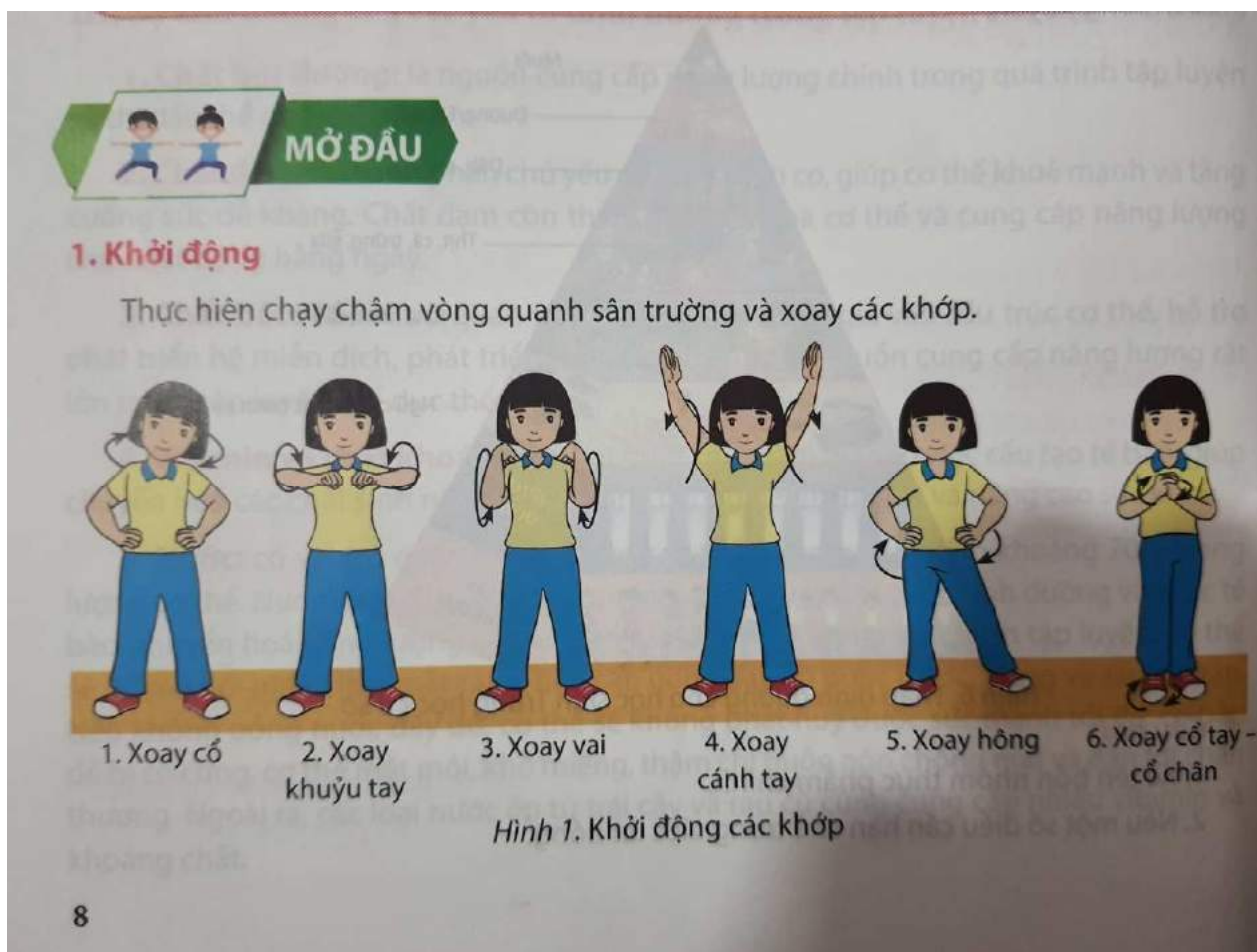
- Hướng dẫn được học sinh thực hiện các động tác của bài thể dục liên hoàn, từ đó góp phần hình thành thành phần năng lực vận động cơ bản.

- Đảm bảo học sinh tự giác tích cực trong tập luyện.

II. Hoạt động mở đầu

Khởi động

Thực hiện xoay các khớp: xoay cổ; xoay khuỷu tay; xoay vai; xoay cánh tay; xoay hông; xoay cổ tay cổ chân.



III. Hoạt động hình thành kiến thức



1. Các động tác căng cơ

Hai chân đứng rộng bằng vai, tay trái duỗi thẳng, tay phải giữ khuỷu tay trái áp sát thân trên, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi tay.



Hình 3. Căng cơ tay vai trước

9



Hình 4. Căng cơ tay vai sau

Hai chân đứng rộng bằng vai, tay trái gập ra sau, bàn tay úp đặt trên lưng, tay phải giữ khuỷu tay trái áp sát đầu, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi tay.



Hình 5. Nghiêng lườn

Hai chân đứng rộng hơn vai, tay trái đưa lên cao, áp nhẹ vào tai, tay phải chống hông, thân trên nghiêng lườn sang phải. Thực hiện tương tự nhưng đổi bên.



Hình 6. Căng cơ ngực

Hai chân đứng rộng bằng vai, hai bàn tay đan vào nhau ở sau lưng, kéo căng hai tay ra sau, thân trên thẳng.



Hình 7. Gập thân

Hai chân khếp, thân trên gập, hai tay hướng vào hai bàn chân, gối thẳng.



Hình 8. Ép dẻo dọc

Chân trái bước lên trước một bước dài, khuyu gối, chân phải thẳng, hai tay đặt trên gối trái, thân và hông ép xuống. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.

10



Hình 9. Ép dẻo ngang

Chân trái bước sang ngang rộng hơn vai, khuyu gối, chân phải thẳng, hai tay đặt trên gối trái, thân và hông ép xuống. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.



Hình 10. Căng cơ đùi sau

Chân trái bước lên trước một bước ngắn, thẳng chân, đặt gót chân chạm đất, chân phải khuyu gối, hai tay đặt trên gối trái, ép gối ra sau. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.

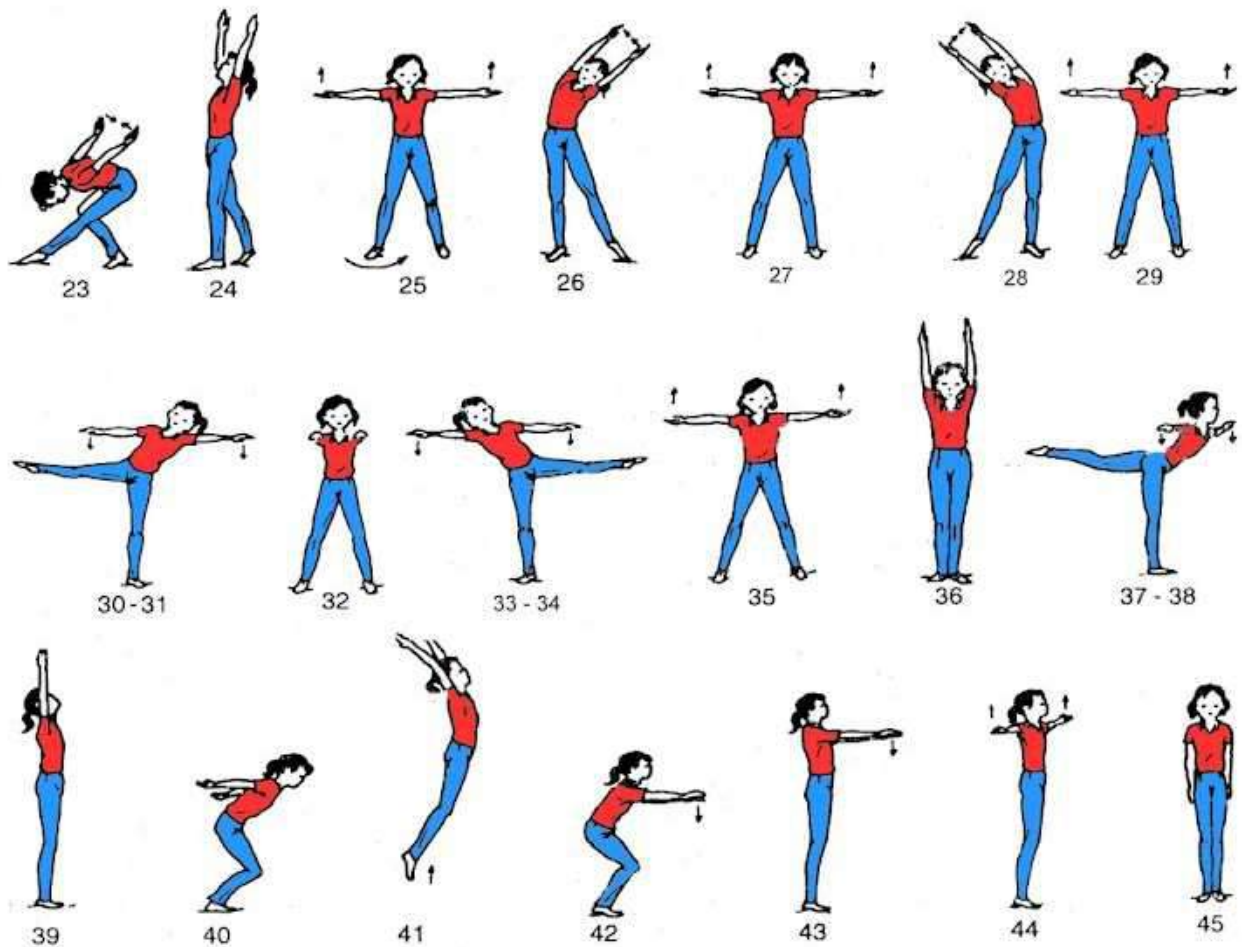


Hình 11. Căng cơ đùi trước

Đứng thẳng, căng chân trái gập về sau, chân phải thẳng, hai tay giữ bàn chân phải, kéo lên trên, thân trên thẳng. Thực hiện tương tự nhưng đổi chân.

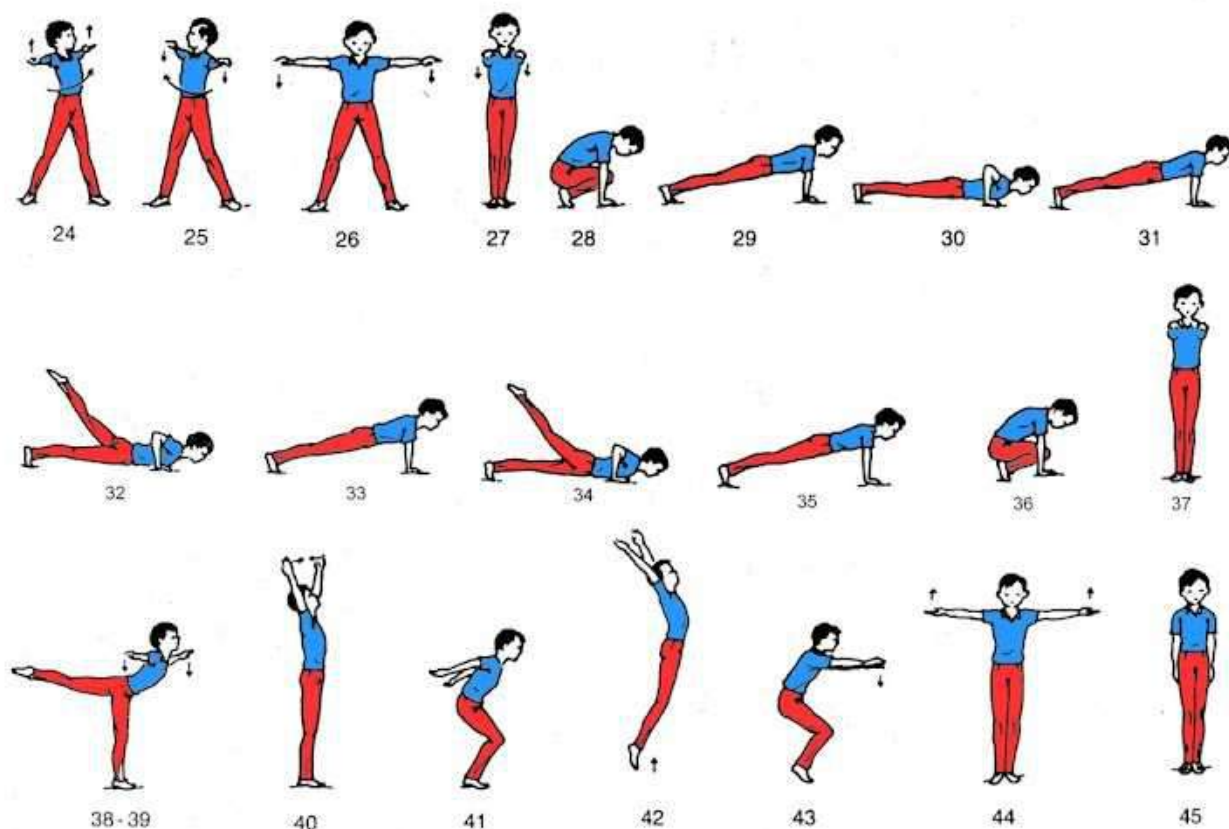
2. Học bài thể dục liên hoàn.

2.1 Nữ động tác 30-45



- Nhịp 30 – 31: Chuyển trọng tâm sang trái, nâng chân phải sang ngang - lên cao, chân và mũi chân thẳng. Thân hơi nghiêng sang trái, hai tay dang ngang, bàn tay sấp và giữ thẳng bằng, mắt nhìn trước.
- Nhịp 32: Như nhịp 29, nhưng hai tay đưa ra trước song song, bàn tay sấp.
- Nhịp 33 – 34: Như nhịp 30 – 31, nhưng đổi chân.
- Nhịp 35: Như nhịp 29.
- Nhịp 36: Thu chân trái về sát chân phải. hai tay giơ cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, mặt hướng trước.
- Nhịp 37 – 38: Thăng bằng sấp trên chân phải, ngực ưỡn, hai tay dang ngang, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 39: Như nhịp 36.
- Nhịp 40: Khụy hai chân, hia tay đưa ra trước – xuống dưới – ra sau, lòng bàn tay hướng vào nhau, thân hơi gập về trước, mắt nhìn chéo phía trước.
- Nhịp 41: Bật nhảy lên cao ưỡn thân, hai tay thẳng vung ra trước chéo cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, chân và mũi chân thẳng, mặt hướng chéo cao.
- Nhịp 42: khi hai chân chạm đất chùng chân (chụm chân) để giảm chấn động.
- Nhịp 43: Đứng thẳng, đưa hai tay ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 44: Hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.
- 45: Về TTCB.

2.2 Nam động tác 32-45



Hình 2

- Nhịp 31: Duỗi thẳng tay, thân người thẳng.
- Nhịp 32: Co hai tay, ngực gần sát đất, đồng thời nâng chân trái lên cao, thẳng gối.
- Nhịp 33: Như nhịp 31.
- Nhịp 34: Như nhịp 32, nhưng đổi chân.
- Nhịp 35: Như nhịp 33.
- Nhịp 36: Như nhịp 28.
- Nhịp 37: Đứng thẳng, hai tay đưa ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 38 – 39: Thẳng bằng sấp trên chân phải, ngực ưỡn, hai tay dang ngang, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 40: Về hướng thẳng, hia tay giơ chéo cao, lòng bàn tay hướng vào nhau.
- Nhịp 41: Khụy gối, hạ thấp trọng tâm, hai tay đưa ra trước – xuống dưới - ra sau, thân hơi gập về trước, hai chân chạm đất bằng cả bàn.
- Nhịp 42: Nhãy ưỡn thân, hai tay vung ra trước lên chéo cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, chân và mũi chân thẳng.
- Nhịp 43: Khi hia chân chạm đất (chụm chân), chùng chân để giảm chấn động, hai tay đưa ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sấp, mắt nhìn trước.
- Nhịp 44: Đứng thẳng, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.
- Nhịp 45: Về TTCB.

IV. Hoạt động tập luyện

Học sinh tập luyện các động tác mới học của bài thể dục liên hoàn theo nhịp đếm từ chậm đến nhanh; từ đó rèn luyện năng lực tự học, tự chủ.

V. Vận dụng

Học sinh thực hiện lại các động tác của bài thể dục một cách thuần thục từ chậm đến nhanh.

NHỮNG ĐIỀU EM CẦN BIẾT ?

Trường THCS Trần Quốc Tuấn

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Thể Dục	1).....	1.....

CHÚ Ý: HỌC SINH THỰC HIỆN TẬP LẠI CÁC ĐỘNG TÁC ĐÃ HỌC VÀ QUAY VIDEO LẠI GỬI CHO GV ở buổi học tiếp theo. (có tính điểm)

Trường:

Lớp:

Họ và tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa lí		1. 2.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (nếu có).

Trường:

Lớp:

Họ và tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa lí		1. 2.

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 9 – TUẦN 04

-o0o-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC Ở NHÀ

A-KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề II QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC
--

I-QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CỦA CÔNG DÂN

1-Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân

-Quyền lao động: mỗi người đều có quyền tự do sử dụng sức lao động của mình để chọn nghề, lựa chọn nghề nghiệp hữu ích, tìm kiếm việc làm đem lại thu nhập cho bản thân và gia đình;

-Nghĩa vụ lao động: Mọi người đều phải lao động để tự nuôi sống bản thân, gia đình, góp phần duy trì và phát triển đất nước.

B-HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1-HS đọc kỹ phần kiến thức trọng tâm ở trên, kết hợp đọc thêm SGK (nếu có) và thông tin trên internet để nắm được cơ bản nội dung bài học.

2-Sưu tầm một số câu ca dao tục ngữ nói về lao động/ phê phán những kẻ lười nhác.

3-Một số gia đình có truyền thống “*mấy đời làm thầy thuốc*”, “*mấy đời làm thầy giáo*”... nên luôn muốn con cái đi theo nghề nghiệp của gia đình. Nhiều bạn trẻ hoặc phải chấp nhận làm một công việc mình không đủ năng lực, không yêu thích để yên cửa yên nhà hoặc phải đấu tranh kịch liệt để được học, được làm công việc mà mình yêu thích. Theo em:

a-Cha mẹ có quyền chọn nghề nghiệp tương lai cho con cái hay không? Hãy giải thích tại sao?

b-Cha mẹ có trách nhiệm gì đối với việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai của con cái?

4-Dù rất yêu thích, thậm chí là có mơ ước cháy bỏng về một nghề nghiệp nào đó nhưng chúng ta vẫn phải suy xét đến những vấn đề gì trước khi lựa chọn đi theo con đường đó?

5-Em có dự kiến gì cho nghề nghiệp tương lai của mình chưa? Em sẽ lựa chọn nghề nghiệp tương lai của mình dựa trên tiêu chí nào?

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 9 – TUẦN 05

-o0o-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC Ở NHÀ

A-KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề II QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC
--

I-QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CỦA CÔNG DÂN

2-Trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ lao động của công dân

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để giải quyết việc làm cho người lao động;
- Khuyến khích, tạo điều kiện, giúp đỡ các hoạt động tạo ra việc làm, học nghề, dạy nghề..

3-Quy định của pháp luật về sử dụng lao động trẻ em:

- Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc;
- Cấm sử dụng người lao động chưa đủ 18 tuổi làm những việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- Cấm lạm dụng sức lao động của người lao động dưới 18 tuổi.

B-HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1-Hãy tìm đọc và chép lại bên dưới điều khoản về độ tuổi của người lao động, được quy định tại Điều 3 của Bộ luật Lao động 2019.

2-Theo em, ngoài giờ học, cha mẹ yêu cầu con cái chưa thành niên làm công việc nhà, tham gia sản xuất kinh doanh cùng với gia đình vừa sức thì có tính là sử dụng lao động trẻ em hay không? Hãy giải thích tại sao?

3-Hãy tìm đọc Mục 1: “**Lao động chưa thành niên**” ở chương XI của Bộ luật Lao động và cho biết:

a-Những công việc cấm sử dụng người lao động chưa thành niên:

b-Những nơi làm việc cấm sử dụng người lao động chưa thành niên:

4-Theo em, Nhà nước quy định nghiêm ngặt về việc cấm lao động trẻ em, những công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên nhằm mục đích gì?

5-Hãy kể ra một số việc em thường làm để giúp đỡ gia đình

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
Trường THCS Trần Quốc Tuấn

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
Môn: Lịch sử 9 – Tuần 4

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Chủ đề 2: CÁC NƯỚC CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN N NAY Bài 4: Các nước Châu Á
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Tình hình chung: Học sinh đọc SGK mục I/15. Hãy nêu những nét nổi bật của châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai? ? Trước 1945 tình hình châu Á như thế nào? - Đều bị các nước TB phương Tây nô dịch, bóc lột (trừ Nhật Bản và phần lãnh thổ Liên Xô thuộc châu Á). ? Sau 1945 châu Á có sự thay đổi gì? - Sau 1945 phần lớn đều giành được độc lập, nhiều nước đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế. ? Từ nửa sau thế kỷ XX tình hình châu Á như thế nào? - Châu Á không ổn định vì những cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc hoặc những cuộc xung đột, tranh chấp biên giới lãnh thổ... Ấn Độ là một trường hợp tiêu biểu với cuộc “CM xanh” trong nông nghiệp, sự phát triển của công nghiệp phần mềm, các ngành CN thép, xe hơi... Hàn Quốc: Năm 1948, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc) ở phía Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc. + Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới giữa hai nhà nước. + Từ năm 2000, đã kí hiệp định hoà hợp giữa hai nhà nước. II. Trung quốc: - Học sinh đọc mục 1, 4 phần II SGK 16,18,19,20.(mục 2,3 giảm tải) ? Trình bày một số nét chính về sự ra đời của các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa? + Sau thắng lợi của kháng chiến chống Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài tới 3 năm (1946-1949), giữa Quốc dân đảng-Tướng Giới Thạch (Mĩ giúp đỡ) và Đảng cộng sản Trung

chủ nghĩa xã hội.

Câu 5. Đường lối đổi mới trong chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc có đặc điểm gì?

- A. Lấy cải tổ chính trị làm trọng tâm.
- B. Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.
- C. Lấy phát triển kinh tế, chính trị làm trọng tâm.
- D. Lấy phát triển văn hóa làm trọng tâm.

Bài 4

CÁC NƯỚC CHÂU Á

Với diện tích rộng lớn và dân số đông nhất thế giới, châu Á từ sau năm 1945 đã có nhiều thay đổi to lớn và sâu sắc. Trải qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ, các dân tộc châu Á đã giành lại được độc lập dân tộc và ngày nay đang ra sức xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội. Hai nước lớn ở châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ ngày càng giữ vai trò quan trọng ở khu vực và trên thế giới.

1- TÌNH HÌNH CHUNG

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Á đều chịu sự bóc lột, nô dịch nặng nề của các nước đế quốc thực dân.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên, lan nhanh ra cả châu Á. Tới cuối những năm 50, phần lớn các dân tộc châu Á đã giành được độc lập, trong đó có nhiều nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a... Sau đó, gần như suốt nửa sau thế kỉ XX, tình hình châu Á lại không ổn định bởi đã diễn ra nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc, nhất là ở khu vực Đông Nam Á và Tây Á (còn gọi là Trung Đông). Các nước đế quốc cố duy trì ách thống trị của chúng, chiếm giữ các vị trí chiến lược quan trọng và ra sức ngăn cản phong trào cách mạng trong khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, ở một số nước châu Á đã diễn ra những cuộc xung đột tranh chấp biên giới, lãnh thổ hoặc các phong trào li khai với những hành động khủng bố dã man (như giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan, hoặc ở Xri Lan-ca, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a...).

Tuy nhiên, cũng từ nhiều thập niên qua, một số nước ở châu Á đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, tiêu biểu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Từ sự phát triển nhanh chóng đó, nhiều người dự đoán rằng "thế kỉ XXI sẽ là thế kỉ của châu Á". Là nước lớn thứ hai ở châu Á, sau khi giành được độc lập, Ấn Độ đã thực hiện các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế, xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Từ một nước phải nhập khẩu lương thực, nhờ cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho số dân hơn 1 tỉ người. Các sản phẩm công nghiệp chính của Ấn Độ là hàng dệt, thép, máy móc, thiết bị giao thông, xe hơi. Những thập niên gần đây, công nghệ thông tin và viễn thông phát triển mạnh mẽ. Ấn Độ đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ.

- Hãy nêu những nét nổi bật của châu Á từ sau năm 1945.

II - TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một nước lớn ở châu Á và trên thế giới với diện tích rộng trên 9,5 triệu km² và dân số gần 1,3 tỉ người (2002).

1. Sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài tới ba năm (1946 - 1949) giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối cùng, tập đoàn Tưởng Giới Thạch cầm đầu Quốc dân đảng đã thua trận và phải rút chạy ra Đài Loan.

Chiều ngày 1 - 10 - 1949, tại cuộc mít tinh của hơn 30 vạn người dân Thủ đô Bắc Kinh trên Quảng trường Thiên An Môn, Chủ tịch Mao Trạch Đông trình trong tuyên bố trước toàn thế giới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử : kết thúc ách nô dịch hơn 100 năm của đế quốc và hàng nghìn năm của chế độ phong kiến, đưa đất nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và hệ thống xã hội chủ nghĩa được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

- Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của sự ra đời nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

2. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, nhiệm vụ to lớn nhất của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến hành công nghiệp hoá, phát triển kinh tế và xã hội.

16

4. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978 đến nay)

Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội của đất nước. Đường lối mới



Hình 5. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước CHND Trung Hoa

(1) "Bà ngọn cờ hồng" là : 1. Đường lối chung ; 2. Đại nhảy vọt ; 3. Công xã nhân dân.

18

chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hoá, đưa đất nước Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh.



Hình 7. Thành phố Thượng Hải ngày nay

Sau hơn 20 năm cải cách – mở cửa (1979 - 2000), nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình hàng năm 9,6%, đạt giá trị 8.740,4 tỉ nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc), đứng hàng thứ bảy thế giới. Với chính sách mở cửa, tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 lên tới 325,06 tỉ USD (tăng gấp hơn 15 lần so với năm 1978 là 20,6 tỉ USD). Cùng tính đến năm 1997, có 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc và đã đầu tư vào Trung Quốc hơn 521 tỉ USD. Đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt : từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đã tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ : ở thành phố, từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

Trên lĩnh vực đối ngoại, Trung Quốc đã thu được nhiều kết quả, góp phần củng cố địa vị đất nước trên trường quốc tế.

Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã lần lượt bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với hầu hết các nước trên thế giới. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Kông (7-1997) và Ma Cao (12-1999). Đó là những sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với Trung Quốc.



Hình 8. Hải Khẩu - thủ phủ tỉnh Hải Nam, đặc khu kinh tế lớn nhất Trung Quốc

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thành tựu của công cuộc cải cách - mở cửa ở Trung Quốc từ cuối năm 1978 đến nay.
2. Trình bày ý nghĩa của những thành tựu đó khi Trung Quốc bước sang thế kỉ XXI.

1. Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
Trường THCS Trần Quốc Tuấn

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
Môn: Lịch sử 9 – Tuần 5

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Chủ đề 2: CÁC NƯỚC CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN N NAY Bài 9: Nhật Bản
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<p>1. Tình hình Nhật Bản sau chiến tranh:</p> <p>HS đọc SGK mục 1/ 36,37. Trình bày tình hình và những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai. ? Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản ở trong tình trạng như thế nào? Đề thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và “dân chủ hoá” nước Nhật, một loạt các cải cách dân chủ đã được tiến hành. ? Ý nghĩa của những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau chiến tranh? (Đem lại một luồng không khí mới đối với nhân dân, đó là nhân tố quan trọng giúp Nhật Bản phát triển mạnh)</p> <p>1. Nhật Bản khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh</p> <p>- HS đọc SGK mục 2/ 37,38,39. Trình bày được sự phát triển kinh tế của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai. + Giải thích nguyên nhân sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản. ? Từ đầu những năm 50 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, kinh tế NB đạt được những thành tựu như thế nào? ? Nguyên nhân nguyên nhân chính của sự phát triển đó? Phân tích rõ những yếu tố cơ bản dẫn đến sự phát triển “thần kì” HS quan sát hình 18,19, 20 sgk và nhận xét về sự phát triển khoa học-công nghệ của NB. (so sánh với Việt Nam để HS thấy VN cần phải vượt lên nhiều ,xác định nhiệm vụ to lớn của thế hệ trẻ)</p> <p>2. Chính sách đối nội và đối ngoại sau chiến tranh thế giới thứ hai: (HS tự đọc sách giáo khoa)</p>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Nhật Bản đã gặp khó khăn gì lớn nhất?</p> <p>A. Bị quân đội Mĩ chiếm đóng theo chế độ quân quản. B. Bị các nước đế quốc bao vây kinh tế. C. Nạn thất nghiệp, thiếu lương thực, thực phẩm.</p>

D. Bị mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá nặng nề.

Câu 2. Sau chiến tranh, Nhật Bản có khó khăn gì mà các nước tư bản Đồng minh chống phát xít không có?

- A. Sự tàn phá nặng nề của chiến tranh.
- B. Là nước bại trận, nước Nhật mất hết thuộc địa.
- C. Thiếu thôn gay gắt lương thực, thực phẩm.
- D. Phải dựa vào viện trợ của Mĩ dưới hình thức vay nợ.

Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tiến hành nhiều cải cách trong đó cải cách nào là quan trọng nhất?

- A. Cải cách hiến pháp.
- B. Cải cách ruộng đất.
- C. Cải cách giáo dục.
- D. Cải cách văn hóa.

Câu 4. Sang những năm 50 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật phát triển được do nguyên nhân cơ bản nào?

- A. Nhờ những đơn đặt hàng của Mĩ khi Mĩ phát động chiến tranh xâm lược.
- B. Nhật áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.
- C. Vươn lên cạnh tranh với Tây Âu.
- D. "Luồn lách" xâm nhập thị trường các nước.

Câu 5. Sự phát triển "thần kì của Nhật Bản" được biểu hiện rõ nhất ở điểm nào?

- A. Tổng sản phẩm quốc dân đứng hàng thứ 2 trên thế giới sau Mĩ.
- B. Tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản tăng 20 lần.
- C. Nhật Bản trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế tài chính của thế giới tư bản.
- D. Từ nước chiến bại Nhật Bản vươn lên thành siêu cường kinh tế.

I - TÌNH HÌNH NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận và lần đầu tiên trong lịch sử của mình bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Sau chiến tranh, đất nước Nhật Bản mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá hết sức nặng nề ; đồng thời xuất hiện nhiều khó khăn bao trùm đất nước, đó là : thất nghiệp trầm trọng, thiếu thốn lương thực, thực phẩm và hàng hoá tiêu dùng, lạm phát nặng nề...



Hình 17. Lược đồ Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

36

Nhưng cũng ngay sau chiến tranh, dưới chế độ quân quản của Mĩ, một loạt các cải cách dân chủ được tiến hành như ban hành Hiến pháp mới (1946) có nhiều nội dung tiến bộ ; thực hiện cải cách ruộng đất (1946 - 1949) ; xoá bỏ chủ nghĩa quân phiệt và trừng trị các tội phạm chiến tranh ; giải giáp các lực lượng vũ trang ; giải thể các công ti độc quyền lớn ; thanh lọc các phần tử phát xít ra khỏi các cơ quan nhà nước ; ban hành các quyền tự do dân chủ (luật Công đoàn, đề cao địa vị phụ nữ, trường học tách khỏi ảnh hưởng tôn giáo...). Những cải cách này đã mang lại luồng không khí mới đối với các tầng lớp nhân dân và là một nhân tố quan trọng giúp Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.

– *Hãy nêu nội dung những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của chúng.*

II - NHẬT BẢN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH

Nền kinh tế Nhật Bản dần được khôi phục và chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ khi Mĩ tiến hành cuộc Chiến tranh Triều Tiên (6 - 1950) - được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản. Bước sang những năm 60 của thế kỉ XX, khi Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nền kinh tế Nhật Bản lại có cơ hội mới để đạt được sự tăng trưởng “thần kì”, vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Về tổng sản phẩm quốc dân, năm 1950 Nhật Bản chỉ mới đạt 20 tỉ USD, bằng 1/17 của Mĩ, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD, vươn lên đứng thứ hai trên thế giới - sau Mĩ (830 tỉ USD).

Năm 1990, thu nhập bình quân theo đầu người đạt 23796 USD, vượt Mĩ và đứng thứ hai trên thế giới - sau Thụy Sĩ (29850 USD).

Về công nghiệp, trong những năm 1950 - 1960, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 15%, những năm 1961 - 1970 là 13.5%.

Về nông nghiệp, trong những năm 1967- 1969, nhờ áp dụng những thành

II - NHẬT BẢN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH

Nền kinh tế Nhật Bản dần được khôi phục và chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ sau khi kết thúc Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) - được coi là "ngọn gió" thổi bùng dậy sự phát triển kinh tế của Nhật Bản. Bước sang những năm 60 của thế kỉ XX, khi Mỹ ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nền kinh tế Nhật Bản lại có cơ hội mới để được sự tăng trưởng "thần kì", vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng đầu trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Về tổng sản phẩm quốc dân, năm 1950 Nhật Bản chỉ mới đạt 20 tỉ USD, bằng 1/17 của Mỹ, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD, vượt đứng thứ hai trên thế giới - sau Mỹ (830 tỉ USD).

Năm 1990, thu nhập bình quân theo đầu người đạt 23796 USD, vượt đứng thứ hai trên thế giới - sau Thụy Sĩ (29850 USD).

Về công nghiệp, trong những năm 1950 - 1960, tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng năm là 15%, những năm 1961 - 1970 là 13,5%.

Về nông nghiệp, trong những năm 1967- 1969, nhờ áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, đã cung cấp được hơn 80% nhu cầu lương thực trong nước, 2/3 nhu cầu thịt, sữa và nghề đánh cá rất phát triển, đứng thứ hai trên thế giới - sau Pé-ru.

Kết quả là từ những năm 70 của thế kỉ XX, cùng với Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Nhật Bản gắn liền với những điều kiện quốc tế thuận lợi như sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới, những thành tựu tiên tiến

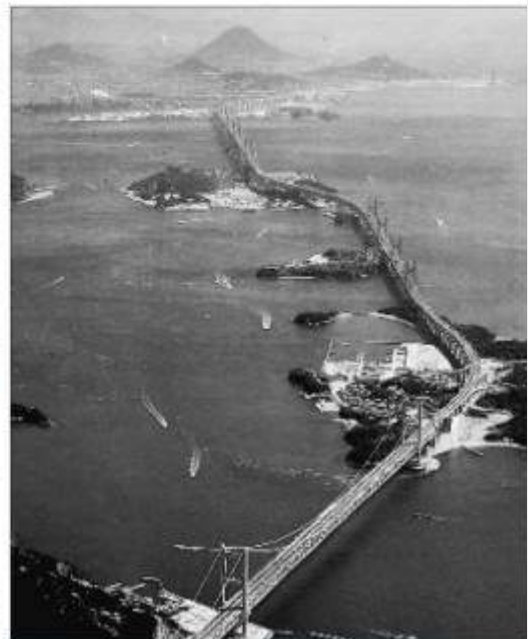
cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại... và chủ yếu là từ những nhân tố có ý nghĩa quyết định của chính Nhật Bản. Đó là :

- Truyền thống văn hoá, giáo dục lâu đời của người Nhật - sẵn sàng tiếp thu những giá trị tiến bộ của thế giới nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc ;
- Hệ thống tổ chức quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp, công ti Nhật Bản ;
- Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc đề ra các chiến lược phát triển, nắm bắt đúng thời cơ và sự điều tiết cần thiết để đưa nền kinh tế liên tục tăng trưởng ;
- Con người Nhật Bản được đào tạo chu đáo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm.

Nền kinh tế Nhật Bản cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế như hầu hết năng lượng, nguyên liệu đều phải nhập từ nước ngoài, sự cạnh tranh, chèn ép của Mĩ và nhiều nước khác...



Hình 18. Tàu chạy trên đẽm tẽ của Nhật Bản đã đạt tốc độ 400 km/giờ



Sau một thời kì phát triển liên tục, từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật Bản đã lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài chưa từng thấy từ Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút liên tục : những năm 1991 - 1992 giảm 1,4%, năm 1996 nhích lên 2%, nhưng đến năm 1997 lại xuống âm 0, năm 1998 - âm 1,0%, năm 1999 - âm 1,19%. Nhiều công ti bị phá sản, nợ sách thâm hụt. Dự luận thế giới nhận xét rằng : "Nước Nhật đã đánh r 10 năm cuối cùng của thế kỉ XX". Những biện pháp khắc phục của ch phủ đã không thu được kết quả như mong muốn.

- *Hãy nêu những dẫn chứng tiêu biểu về sự phát triển thần kì của nền kinh Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX.*

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Về đối nội, nhờ những cải cách sau chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển từ xã hội chuyên chế sang một xã hội dân chủ. Đảng Công sản và nhiều chính đ khác được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân phát triển rộng rãi. Suốt một thời kì dài từ năm 1955 đến năm 1993, Đảng Dân Tự do (LDP), đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản liên tục cầm quyền. Nh từ năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do đã mất quyền lập chính phủ, phải nhường hoặc liên minh với các lực lượng đối lập.

Đây là một sự kiện quan trọng, một mốc trong đời sống chính trị ở Nhật B Tình hình chính trị Nhật Bản không thật ổn định, có lúc chỉ trong một gian, các chính phủ liên tiếp thay đổi, đòi hỏi phải có một mô hình chín mới với sự tham gia cầm quyền của nhiều chính đảng.

Về đối ngoại, sau chiến tranh Nhật Bản là một nước bại trận, hoàn toàn lệ th vào Mĩ về chính trị và an ninh. Ngày 8 - 9 - 1951, Nhật Bản kí với Mĩ "Hiệp an ninh Mĩ - Nhật", theo đó, Nhật Bản chấp nhận đặt dưới "ô bảo hộ hạt nhân" Mĩ và để Mĩ đóng quân, xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản. Hiệp an ninh Mĩ - Nhật đã được gia hạn vào các năm 1960, 1970 và được nâng cấp

3. Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

Trường THCS Trần Quốc Tuấn

Họ và tên học sinh:

Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP TUẦN 4

MÔN SINH HỌC 9

PHẦN 1: SỬA BÀI TẬP

Câu 1: Biến dị tổ hợp là gì? Nó được xuất hiện trong hình thức sinh sản nào?

- Biến dị tổ hợp là sự tổ hợp lại các tính trạng của bố mẹ làm xuất hiện các kiểu hình khác bố mẹ.

- Biến dị tổ hợp xuất hiện ở hình thức sinh sản hữu tính (giao phối)

Câu 2: Nêu nội dung của quy luật phân li độc lập.

- Nội dung của quy luật phân li độc lập: "Các cặp nhân tố di truyền (cặp gen) đã phân li độc lập trong quá trình phát sinh giao tử".

PHẦN 2: TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

Bài 8 : NHIỄM SẮC THỂ

I. Tính đặc trưng của bộ nhiễm sắc thể

- Nhiễm sắc thể (NST) là thể bắt màu thuốc nhuộm kiềm tính.

- Trong tế bào xôma, NST tồn tại thành từng cặp tương đồng (giống nhau về hình dạng, kích thước).

- Ở các loài phân tính, cặp NST giới tính khác nhau ở cơ thể đực và cơ thể cái.

VD: Ở người, nam – XY, nữ - XX

- Tập hợp các cặp NST tương đồng gọi là bộ NST lưỡng bội của loài (kí hiệu $2n$ NST).

Bộ NST đặc trưng cho loài (ruồi giấm: $2n= 46$ NST).

- Tập hợp các NST đơn lẻ trong tế bào giao tử gọi là bộ NST đơn bội (n NST).

II. Cấu trúc nhiễm sắc thể

- Kích thước: dài 500 - 50 000 nm, đường kính 200 - 2000 nm

- Hình dạng của NST quan sát rõ nhất khi co ngắn cực đại ở kì giữa của phân bào.

- Hình hạt, hình que, hình chữ V,...

- Gồm hai nhiễm sắc tử chị em (Cromatit). Mỗi cromatit chứa 1 phân tử ADN quấn quanh phân tử protein Histon.

- Tâm động – eo thắt thứ nhất (nơi đính của 2 cromatit và của NST vào thoi vô sắc)

3. Chức năng của nhiễm sắc thể

- NST là cấu trúc mang gen có bản chất là ADN

- Nhờ sự tự sao của ADN mà NST tự nhân đôi giúp các gen quy định các tính trạng được di truyền qua các thế hệ tế bào và cơ thể.

CÁC VẤN ĐỀ THẮC MẮC CỦA HỌC SINH

(Học sinh viết ra những câu hỏi thắc mắc cần giáo viên giải đáp)

.....

.....

.....

.....

.....

Trường THCS Trần Quốc Tuấn

Họ và tên học sinh:

Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP TUẦN 5

MÔN SINH HỌC 9

PHẦN 1: TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

Chủ đề 3: SỰ PHÂN CHIA TẾ BÀO

I/ Quá trình nguyên phân

1. Những diễn biến cơ bản của NST :

- Kì đầu: NST bắt đầu co xoắn. Màng nhân và nhân con biến mất. Trung tử và thoi phân bào xuất hiện.
- Kì giữa: NST co xoắn cực đại và xếp thành một hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào. Thoi phân bào dính vào 2 phía của tâm động.
- Kì sau: 2 cromatit trong từng NST kép tách nhau ở tâm động thành 2 NST đơn và đi về hai cực của tế bào.
- Kì cuối: NST duỗi xoắn, nằm trong 2 nhân mới. Tế bào hình thành eo thắt để phân chia tế bào chất.

=> Kết quả: Một tế bào trải qua nguyên phân tạo ra 2 tế bào con có bộ NST giống nhau và giống với tế bào mẹ ($2n$ NST).

2. Ý nghĩa của nguyên phân

Nguyên phân là phương thức sinh sản của tế bào và lớn lên của cơ thể, đồng thời duy trì ổn định NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào vào cơ thể.

II/ Quá trình giảm phân

1. Những diễn biến cơ bản trong giảm phân I

- Kì đầu I: NST kép bắt đầu co xoắn. Các cặp NST có thể xảy ra tiếp hợp và trao đổi chéo.
- Kì giữa I: NST co xoắn cực đại và xếp thành 2 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
- Kì sau I: Các NST kép trong cặp tương đồng phân li độc lập với nhau về hai cực của tế bào.
- Kì cuối I: Các NST kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành.

=> Kết quả: Mỗi tế bào mang $2n$ NST đơn qua giảm phân I tạo ra 2 con chứa n NST kép bằng một nửa bộ NST của tế bào mẹ.

2. Những diễn biến cơ bản trong giảm phân II

Diễn biến của giảm phân II tương tự như nguyên phân.

Kì đầu II: NST co xoắn.

Kì giữa II: NST co xoắn cực đại và xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo.

Kì sau II: 2 cromatit tách nhau ở tâm động thành 2 NST đơn và phân li về 2 cực của tế bào.

Kì cuối II: Các NST nằm gọn trong hai nhân mới được tạo thành.

=> Kết quả: 1 tế bào mang $2n$ NST trải qua giảm phân tạo thành 4 tế bào con có n NST.

III/ Phát sinh giao tử và thụ tinh

1. Sự phát sinh giao tử

- Qua giảm phân, ở động vật, mỗi tinh bào bậc 1 cho ra 4 tinh trùng, còn mỗi noãn bào bậc 1 chỉ cho ra 1 trứng.

2. Thụ tinh

- Thụ tinh là sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái (hay giữa tinh trùng và trứng) tạo thành hợp tử (thực chất là sự kết hợp 2 bộ nhân đơn bội của giao tử đực và cái tạo thành bộ lưỡng bội ở hợp tử).

3. Ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh

- Giảm phân giúp tạo thành giao tử mang bộ NST đơn bội n NST.

- Thụ tinh giúp phục hồi bộ NST lưỡng bội $2n$ NST đặc trưng cho loài.

=> Sự phối hợp các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh:

+ giúp duy trì ổn định bộ NST lưỡng bội đặc trưng cho loài sinh sản hữu tính qua các thế hệ cơ thể

+ tạo nguồn biến dị tổ hợp phong phú cho chọn giống và tiến hóa.

PHẦN 2: KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1: Nêu ví dụ về tính đặc trưng của bộ NST của mỗi loài sinh vật. Phân biệt bộ NST lưỡng bội và NST đơn bội.

Câu 2: So sánh nguyên phân và giảm phân

CÁC VẤN ĐỀ THẮC MẮC CỦA HỌC SINH

(Học sinh viết ra những câu hỏi thắc mắc cần giáo viên giải đáp)

.....
.....
.....
.....

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

PHIẾU HỌC TẬP

Môn: Toán 9

Tuần 4;5 (từ 27/09 đến 08/10/2021)

A/ Nội dung:

ĐẠI SỐ :

§6. §7. BIẾN ĐỔI ĐƠN GIẢN BIỂU THỨC CHỨA CĂN BẬC HAI

1/ Đưa thừa số ra ngoài dấu căn:

¶1. (SGK)

$$\sqrt{a^2b} = \sqrt{a^2} \sqrt{b} = |a| \sqrt{b} = a\sqrt{b} \quad (\text{Vì } a \geq 0; b \geq 0)$$

Ví dụ 1:

a) $\sqrt{3^2 \cdot 2} = 3\sqrt{2}$

b) $\sqrt{20} = \sqrt{4 \cdot 5} = \sqrt{2^2 \cdot 5} = 2\sqrt{5}$

Ví dụ 2: Rút gọn biểu thức.

$$\begin{aligned} 3\sqrt{5} + \sqrt{20} + \sqrt{5} &= 3\sqrt{5} + \sqrt{4 \cdot 5} + \sqrt{5} \\ &= 3\sqrt{5} + 2\sqrt{5} + \sqrt{5} = (3+2+1)\sqrt{5} = 6\sqrt{5} \end{aligned}$$

¶2 a) $\sqrt{2} + \sqrt{8} + \sqrt{50} = \sqrt{2} + \sqrt{4 \cdot 2} + \sqrt{25 \cdot 2}$

$$= \sqrt{2} + 2\sqrt{2} + 5\sqrt{2} = (1+2+5)\sqrt{2} = 8\sqrt{2}$$

b) $4\sqrt{5} + \sqrt{27} - \sqrt{45} = 4\sqrt{3} + \sqrt{9 \cdot 3} - \sqrt{9 \cdot 5} + \sqrt{5}$

$$= 4\sqrt{3} + 3\sqrt{3} - 3\sqrt{5} + \sqrt{5}$$

$$= (4+3)\sqrt{3} + (1-3)\sqrt{5} = 7\sqrt{3} - 2\sqrt{5}$$

Tổng quát sgk

2. Đưa thừa số vào trong dấu căn:

Nếu $A \geq 0$ và $B \geq 0$ ta có: $A\sqrt{B} = \sqrt{A^2B}$

Nếu $A \leq 0$ và $B \geq 0$ ta có: $A\sqrt{B} = -\sqrt{A^2B}$

Ví dụ 5:(SGK) So sánh: $3\sqrt{7}$ và $\sqrt{28}$

Giải:

Cách 1: Ta có $3\sqrt{7} = \sqrt{3^2 \cdot 7} = \sqrt{63}$

Mà $\sqrt{63} > \sqrt{28}$ nên $3\sqrt{7} > \sqrt{28}$

Cách 2: Ta có $\sqrt{28} = \sqrt{2^2 \cdot 7} = 2\sqrt{7}$

Mà $3\sqrt{7} > 2\sqrt{7}$ nên $3\sqrt{7} > \sqrt{28}$

RÚT GỌN BIỂU THỨC CHỨA CĂN BẬC HAI

1/ Khử mẫu của biểu thức lấy căn

VD 1 : Khử mẫu của biểu thức lấy căn

a) $\sqrt{\frac{2}{3}}$

b) $\sqrt{\frac{5a}{7b}}$ với $a, b > 0$

Giải : a) $\sqrt{\frac{2}{3}} = \sqrt{\frac{2.3}{3.3}} = \frac{\sqrt{6}}{3}$ b) $\sqrt{\frac{5q}{7b}} = \sqrt{\frac{5a.7b}{7b.7b}} = \frac{\sqrt{35ab}}{7|b|} = \frac{\sqrt{35ab}}{7b}$

Một cách tổng quát :

Với các biểu thức A, B mà $A.B \geq 0$ và $B \neq 0$ ta có : $\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{AB}}{|B|}$

?1: Kết quả:

a) $\sqrt{\frac{4}{5}} = \sqrt{\frac{4.5}{5^2}} = \frac{1}{5} \cdot 2 \cdot \sqrt{5} = \frac{2\sqrt{5}}{5}$ b) $\sqrt{\frac{3}{125}} = \sqrt{\frac{3.125}{125^2}} = \frac{\sqrt{3.5.5^2}}{125} = \frac{\sqrt{15}}{25}$

c) $\sqrt{\frac{3}{2a^3}} = \sqrt{\frac{3.2a}{2a^3.2a}} = \sqrt{\frac{6a}{4a^4}} = \frac{\sqrt{6a}}{2a^2}$ (với $a > 0$)

2/ Trục căn thức ở mẫu

Ví dụ 2 : Trục căn thức ở mẫu

a) $\frac{5}{2\sqrt{3}}$ b) $\frac{10}{\sqrt{3}+1}$ c) $\frac{6}{\sqrt{5}-\sqrt{3}}$

Giải (SGK)

Một cách tổng quát:

a) Với các biểu thức A, B mà $B > 0$. Ta có $\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A\sqrt{B}}{B}$

b) Với các biểu thức A, B, C

mà $A \geq 0$ và $A \neq B^2$ ta có $\frac{C}{\sqrt{A \pm B}} = \frac{C(\sqrt{A \mp B})}{A - B^2}$

c) Với các biểu thức A, B, C mà

$A \geq 0, B \geq 0$ và $A \neq B$, ta có $\frac{C}{\sqrt{A \pm \sqrt{B}}} = \frac{C(\sqrt{A \mp \sqrt{B}})}{A - B}$

?2: Kết quả:

a) $\frac{5}{3\sqrt{8}} = \frac{5\sqrt{8}}{3.8} = \frac{5.2\sqrt{2}}{24} = \frac{5\sqrt{2}}{12}$ $\frac{2}{\sqrt{b}} = \frac{2\sqrt{b}}{b}$ với $b > 0$

b) $\frac{5}{5-2\sqrt{3}} = \frac{5(5+2\sqrt{3})}{(5-2\sqrt{3})(5+2\sqrt{3})} = \frac{25+10\sqrt{3}}{25-(2\sqrt{3})^2} = \frac{25+10\sqrt{3}}{13}$

* $\frac{2a}{1-\sqrt{a}} = \frac{2a(1+\sqrt{a})}{1-a}$ (với $a \geq 0$)

c) $\frac{4}{\sqrt{7}+\sqrt{5}} = \frac{4(\sqrt{7}-\sqrt{5})}{(\sqrt{7}+\sqrt{5})(\sqrt{7}-\sqrt{5})} = \frac{4(\sqrt{7}-\sqrt{5})}{2} = 2(\sqrt{7}-\sqrt{5})$

* $\frac{6a}{2\sqrt{a}-\sqrt{b}} = \frac{6a(2\sqrt{a}+\sqrt{b})}{4a-b}$ (với $a > b > 0$)

LUYỆN TẬP

Dạng 1 : Đưa số vào căn , ra ngoài căn

Bài tập 46 trang 27 SGK

$$\begin{aligned} \text{b. } & 3\sqrt{2x} - 5\sqrt{8x} + 7\sqrt{18x} + 28 \\ &= 3\sqrt{2x} - 5\sqrt{2^2 \cdot 2x} + 7\sqrt{3^2 \cdot 2x} + 28 \\ &= 3\sqrt{2x} - 5 \cdot 2\sqrt{2x} + 7 \cdot 3\sqrt{2x} + 28 \\ &= 3\sqrt{2x} - 10\sqrt{2x} + 21\sqrt{2x} + 28 \\ &= (3 - 10 + 21)\sqrt{2x} + 28 = 14\sqrt{2x} + 28 \end{aligned}$$

Bài tập 47 trang 27 SGK

$$\text{a. } \frac{2}{x^2 - y^2} \sqrt{\frac{3(x+y)^2}{2}} = \frac{2}{(x+y)(x-y)} |x+y| \sqrt{\frac{3}{2}} = \frac{(x+y)}{(x+y)(x-y)} \sqrt{\frac{2^2 \cdot 3}{2}} = \frac{\sqrt{6}}{x-y} \quad (\text{vì } x; y \geq 0; x \neq y)$$

Dạng 2: Khử mẫu của biểu thức lấy căn, trục căn thức ở mẫu

$$\text{a) } \frac{\sqrt{5} - \sqrt{3}}{\sqrt{2}} = \frac{\sqrt{2}(\sqrt{5} - \sqrt{3})}{2} \quad \text{b) } \frac{2\sqrt{10} - 5}{4 - \sqrt{10}} = \frac{(2\sqrt{10} - 5)(4 + \sqrt{10})}{6}$$

HÌNH HỌC:

LUYỆN TẬP TỶ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN

Bài 14b(SGK)

$$\begin{aligned} \tan \alpha &= \frac{AC}{AB} = \frac{BC}{AB} = \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha}; \quad \cot \alpha = \frac{AB}{AC} = \frac{BC}{AC} = \frac{\cos \alpha}{\sin \alpha}; \quad \tan \alpha \cdot \cot \alpha = \frac{AC}{AB} \cdot \frac{AB}{AC} = 1 \\ \text{b) } \sin^2 \alpha + \cos^2 \alpha &= \frac{AC^2}{BC^2} + \frac{AB^2}{BC^2} = \frac{AC^2 + AB^2}{BC^2} = \frac{AC^2 + AB^2}{BC^2} = \frac{BC^2}{BC^2} = 1 \end{aligned}$$

Nếu đặt $\hat{C} = \beta$ ta chứng minh tương tự.

Bài tập 15 SGK:

Ta có: $\sin^2 B + \cos^2 B = 1$

nên $\sin^2 B = 1 - \cos^2 B = 1 - 0,8^2 = 0,36$.

Mặt khác: $\sin B > 0$ nên $\sin B = 0,6$

Do hai góc B và C phụ nhau nên

$$\sin C = \cos B = 0,8$$

$$\cos C = \sin B = 0,6$$

$$\text{suy ra: } \tan C = \frac{\sin C}{\cos C} = \frac{4}{3} \quad \text{và} \quad \cot C = \frac{3}{4}$$

MỘT SỐ HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ GÓC TRONG TAM GIÁC VUÔNG

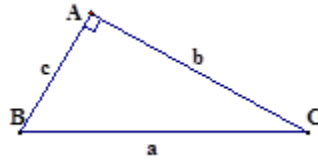
1. Các hệ thức:

$$b = a \cdot \sin B = a \cdot \cos C$$

$$c = a \cdot \sin C = a \cdot \cos B$$

$$b = c \cdot \tan B = c \cdot \cot C$$

$$c = b \cdot \tan C = b \cdot \cot B$$



* **Định lý:** (SGK)

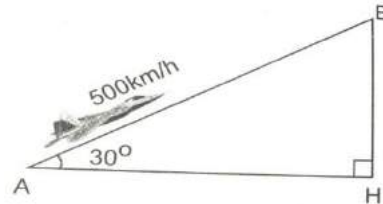
* **Ví dụ 1:** (sgk)

$$t = 1,2' = \frac{1}{50}h$$

$$\text{Quãng đường AB dài: } 500 \cdot \frac{1}{50} = 10(\text{km})$$

$$BH = AB \cdot \sin A = 10 \cdot \sin 30^\circ = 10 \cdot \frac{1}{2} = 5 (\text{km})$$

Vậy, sau 1,2 phút máy bay lên cao được 5 km.



2. Giải tam giác vuông:

Ví dụ 3: (SGK)

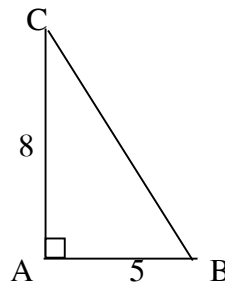
Ta có:

$$BC = \sqrt{AB^2 + AC^2} \text{ (Pitago)}$$

$$= \sqrt{5^2 + 8^2} = 9,434$$

$$\tan C = \frac{AB}{AC} = \frac{5}{8} = 0,625$$

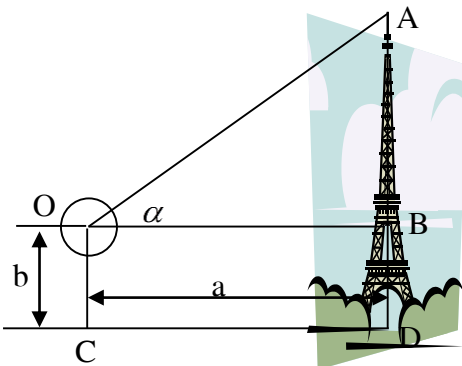
$$\hat{C} = 32^\circ \Rightarrow \hat{B} = 90^\circ - 32^\circ = 58^\circ$$



ỨNG DỤNG CÁC TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN. THỰC HÀNH NGOÀI TRỜI

1. Xác định chiều cao:

- Nhiệm vụ: Đo chiều cao của một tháp hoặc một cây cao
- Dụng cụ: Giác kế, thước cuộn, máy tính (bảng số)
- Cách tiến hành:



$$\text{Ta có: } AD = b + a \tan \alpha$$

2. Xác định khoảng cách:

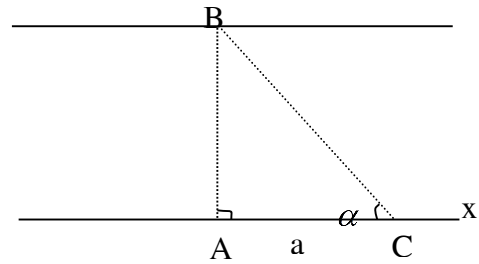
- Nhiệm vụ: Đo khoảng cách giữa hai địa điểm mà

không thể đo trực tiếp được

b. Dụng cụ: Giác kế, thước cuộn, cọc tiêu, cuộn dây máy tính (bảng số)

c. Cách tiến hành:

Ta có: $AB = a \tan \alpha$



3. Bài tập:

Bài 35: SGK

Tỉ số giữa hai cạnh góc vuông của một tam giác vuông bằng 19:28. Tính các góc của nó.

$$\tan \alpha = \frac{b}{c} = \frac{19}{28} \approx 0,6786 \Rightarrow \alpha \approx 34^\circ.$$

Ta có: $\alpha + \beta = 90^\circ \Rightarrow \beta = 90^\circ - \alpha \approx 56^\circ$

B/ Hướng dẫn học sinh tự học:

Bài 1: Khử mẫu các biểu thức lấy căn (giả thiết các biểu thức chứa chữ đều có nghĩa)

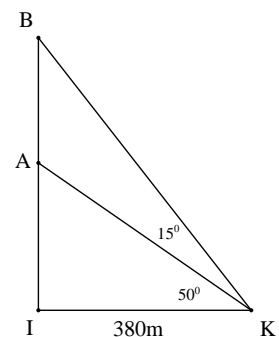
a) $\sqrt{\frac{7}{32}}$	b) $\sqrt{\frac{1}{200}}$	c) $\sqrt{\frac{1}{x-1}}$	d) $\sqrt{\frac{x-y}{x+y}}$
--------------------------	---------------------------	---------------------------	-----------------------------

Bài 2: Trục căn thức ở mẫu

a) $\frac{-2}{3\sqrt{11}}$	b) $\frac{3}{\sqrt{7}+4}$	c) $\frac{\sqrt{5}+3}{\sqrt{5}-3}$	d) $\frac{\sqrt{5}-\sqrt{3}}{\sqrt{5}+\sqrt{3}}$
----------------------------	---------------------------	------------------------------------	--

Bài 3: Chứng minh: $\frac{1}{1+\sqrt{2}} + \frac{1}{\sqrt{2}+\sqrt{3}} + \dots + \frac{1}{\sqrt{99}+\sqrt{100}} = 9$

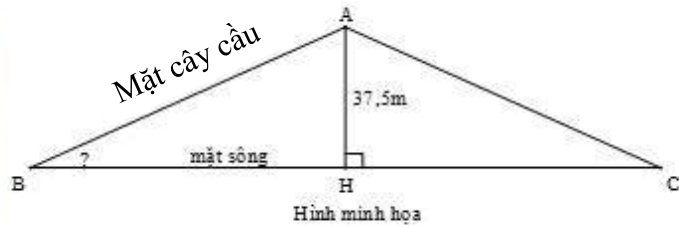
Bài 4: Tại một vị trí trên bờ, bạn An có thể xác định được khoảng cách hai chiếc thuyền ở vị trí A, vị trí B bằng cách như sau: Trước tiên, bạn chọn một vị trí trên bờ (điểm I) sao cho ba điểm I, A, B thẳng hàng. Sau đó, bạn di chuyển theo hướng vuông góc với IA đến vị trí điểm K cách điểm I khoảng 380m. Bạn dùng giác kế nhắm vị trí điểm A, điểm B thì đo được góc 15° . Còn khi bạn nhắm vị trí điểm A, điểm I thì đo được góc 50° . Hỏi khoảng cách hai chiếc thuyền là bao nhiêu?



Bài 5:

Cầu Cần Thơ là cầu nối qua sông Hậu cũng là cầu dây văng lớn nhất Đông Nam Á. Cầu được khởi công năm 2004 và nối liền thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long. Cầu có 4 làn dành cho xe hơi và 2 làn dành cho xe gắn máy.

Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 25000 thì chiều dài của cây cầu trên bản đồ là 11 cm. Biết độ cao từ điểm cao nhất của mặt cầu và mặt sông là 37,5m. Em hãy tính góc tạo bởi mặt cây cầu và mặt sông? (hình minh họa)



PHẦN HƯỚNG DẪN GIẢI

Bài 1: Khử mẫu các biểu thức lấy căn (giả thiết các biểu thức chứa chữ đều có nghĩa)

a) $\sqrt{\frac{7}{32}} = \frac{1}{4}\sqrt{\frac{7}{2}} = \frac{\sqrt{14}}{8}$	c) $\sqrt{\frac{1}{x-1}} = \frac{\sqrt{x-1}}{x-1}$	Học sinh tự làm b) và d)
--	--	---------------------------------

Bài 2: Trục căn thức ở mẫu

$\frac{-2}{3\sqrt{11}} = \frac{-2\sqrt{11}}{33}$	$\frac{(\sqrt{5}+3)^2}{5-9} = \frac{14+6\sqrt{5}}{-4} = -\frac{7+3\sqrt{5}}{2}$	Học sinh tự làm b) và d)
--	---	---------------------------------

Bài 3:

$$\begin{aligned} & \frac{1}{1+\sqrt{2}} + \frac{1}{\sqrt{2}+\sqrt{3}} + \dots + \frac{1}{\sqrt{99}+\sqrt{100}} \\ &= \frac{\sqrt{2}-1}{(1+\sqrt{2})(\sqrt{2}-1)} + \frac{\sqrt{3}-\sqrt{2}}{(\sqrt{2}+\sqrt{3})(\sqrt{3}-\sqrt{2})} + \dots + \frac{\sqrt{100}-\sqrt{99}}{(\sqrt{99}+\sqrt{100})(\sqrt{100}-\sqrt{99})} \\ &= \frac{\sqrt{2}-1+\sqrt{3}-\sqrt{2}+\dots+\sqrt{100}-\sqrt{99}}{1} = \frac{-1+10}{1} = 9 \text{ (dpcm)} \end{aligned}$$

Bài 4:

Do KA nằm giữa KI và KB nên: $BKI = BKA + AKI = 15^\circ + 50^\circ = 65^\circ$

Xét tam giác vuông AKI, vuông tại I, ta có:

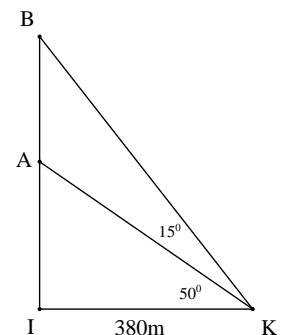
$$\tan AKI = \frac{AI}{AK} \Rightarrow AI = AK \cdot \tan AKI = 380 \cdot \tan 50^\circ \text{ (mét)}$$

Xét tam giác vuông BKI, vuông tại I, ta có:

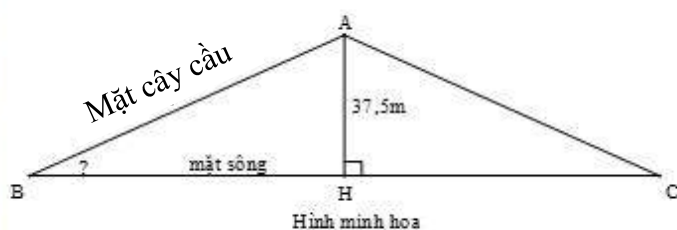
$$\tan BKI = \frac{BI}{IK} \Rightarrow BI = IK \cdot \tan BKI = 380 \cdot \tan 65^\circ \text{ (mét)}$$

Khoảng cách hai chiếc thuyền chính là độ dài đoạn AB:

$$AB = BI - AI = 380 \cdot \tan 65^\circ - 380 \cdot \tan 50^\circ = 380 \cdot (\tan 65^\circ - \tan 50^\circ) = 362 \text{ (mét)}$$



Bài 5:



Do vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 25000 nên khi chiều dài của cây cầu trên bản đồ là 11 cm thì chiều dài thực tế của cây cầu Cần Thơ là: $11 \cdot 25000 = 275000 \text{ cm} = 2750 \text{ m}$

Từ hình minh họa đề cho, ta có cây cầu được chia thành hai đoạn AB và AC bằng nhau.

$$\Rightarrow AB = AC = \frac{2750}{2} = 1375 \text{ m}$$

Xét tam giác vuông AHB, vuông tại H, ta có:

$$\sin ABH = \frac{AH}{AB} = \frac{37,5}{1375} \approx 0,027 \Rightarrow ABH \approx 1,6^\circ$$

C/ Học sinh làm bài tập xong chụp hình gửi cho zalo GVBM toán của lớp hoặc gửi cho Điều phối viên các bài tập sau :

1b,d ; 2 b;d và trình bày lại các bước của bài 4;5

Chúc các em biết tự chăm sóc bản thân và tự làm bài thật tốt.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHỐI LỚP 9 TUẦN 4

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ
Hoạt động 1. <i>Đọc văn bản ở SGK</i> <i>Đọc Chú thích</i> 2. <i>Trả lời câu hỏi 1,2,3,4 phần Đọc Hiểu văn bản ở SGK</i>	HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ I - Tìm hiểu chung 1/ Tác giả: Ngô gia văn phái 2/ Tác phẩm: <ul style="list-style-type: none">- Hoàng Lê nhất thống: Vua Lê thống nhất đất nước.- Chí : tiểu thuyết lịch sử, được viết theo lối chương hồi- Được viết bằng chữ Hán, gồm 17 hồi.- Hồi 14 kể lại việc vua Quang Trung đại phá quân Thanh. II- Phân tích: 1/ Hình tượng người anh hùng Quang Trung: a. Những việc làm thể hiện phẩm chất tuyệt vời của vua Quang Trung <ul style="list-style-type: none">- Tiếp được tin báo, thân chinh- Lên ngôi Hoàng đế vừa xong liền hạ lệnh xuất quân. =>Hành động mạnh mẽ, nhanh nhẹn, quyết đoán <ul style="list-style-type: none">- Gặp gỡ người công sĩ ở huyện La Sơn.⇒ Trọng người hiền tài, biết tiếp thu ý kiến.- Kén lính cứ ba suất đình lấy một người, chẳng bao lâu được hàng vạn.⇒ Có uy tín, được lòng dân<ul style="list-style-type: none">- Mở cuộc duyệt binh, phủ dụ tướng sĩ (<u>cho ngòi</u> mà nghe dụ, gọi lại truyền thống chống xâm lược trong lịch sử, xem tướng sĩ là những người có <u>luong tri, lương năng</u>.⇒ Có kiến thức, am hiểu lịch sử, rất bình dị, gần gũi, tôn trọng nhưng kiên quyết.

- Hiểu rõ bản tính của Sở, Lân và kế lui quân của Ngô Thì Nhậm.

- Định sẵn mưu lược, khẳng định sẽ thắng giặc, tính kế lâu dài

=> Sáng suốt trong việc dùng người, nhìn xa trông rộng

→ Chỉ trong một thời gian ngắn ngủi mà Quang Trung đã thực hiện, giải quyết nhiều công việc trọng đại, thể hiện sự thông minh, nhanh nhạy và những phẩm chất đạo đức cao đẹp

b. Tài năng quân sự

- 30 tết lên đường – mừng 5 vào đến Thăng Long (sớm hơn dự tính 2 ngày)

⇒ Hành quân thần tốc.

- Ở sông Gián: không để giặc hay tin.

- Trận Hà Hồi: không đánh mà giặc phải hàng.

- Trận Ngọc Hồi: vô hiệu hoá sự kháng cự của giặc, làm nghi binh không cho giặc chạy thoát.

=> Phán đoán tài tình, kế mưu kì diệu

=> Là những người đang làm quan cho nhà Lê nhưng lại miêu tả hình ảnh vua Quang Trung thật lắm liệt, uy nghi, sự chỉ huy tài tình, sáng suốt, các tác giả Ngô gia văn phái như muốn bộc lộ lòng khâm phục, ngưỡng mộ của mình trước một vị anh hùng dân tộc.

2/ Sự thảm bại của giặc Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống:

a. Tướng giặc:

- Sâm Nghi Đống thất cổ chết.

- Tôn Sĩ Nghị sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, chuồn qua cầu phao chạy

⇒ Miêu tả bằng giọng điệu mỉa mai, làm nổi bật sự hèn nhát của những tên tướng giặc.

b. Binh lính giặc:

- Thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối.

- Rơi xuống nước làm nước sông tắt nghẽn

⇒ Nghệ thuật nói quá gây ấn tượng về sự chết chóc thê thảm

c. Vua quan nhà Lê:

- Cướp thuyền bỏ chạy.

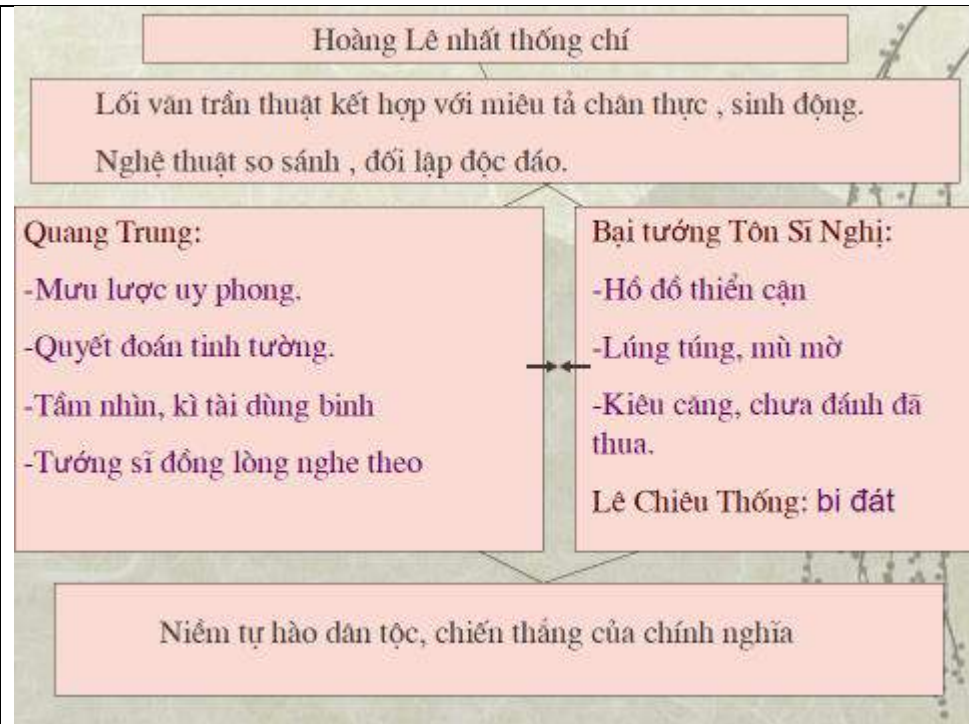
- Mấy ngày không ăn, mệt lử.

- Cuồng quýt, vội vã, than thở, oán giận, chảy nước mắt...

Tác giả miêu tả sự thảm bại của giặc Thanh bằng giọng điệu hả hê, vui sướng; tả vua quan nhà Lê lại có phần ngậm ngùi, chua xót

III. Tổng kết:

3. Đọc Ghi
nhớ SGK



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VÙNG

I. SỰ BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

- *Kinh tế* (nghĩa trong bài thơ): Cách viết tắt của “*kinh bang tế thế*” có nghĩa là trị nước cứu đời.

- *Kinh tế* (ngày nay): Toàn bộ hoạt động của con người trong lao động sản xuất, trao đổi, phân phối và sử dụng của cải, vật chất làm ra.

=> Nghĩa của từ không phải là bất biến, nó có thể thay đổi theo thời gian. Có những nghĩa cũ mất đi, nghĩa mới được hình thành.

Ví dụ a: - Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân(1).

Dập dìu tài tử giai nhân,

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

- Ngày xuân(2) em hãy còn dài,

Xót tình máu mủ thay lời nước non.

- Xuân (1): mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, mùa mở đầu một năm.

⇒ *Nghĩa gốc*

- Xuân (2): tuổi trẻ

⇒ *Nghĩa chuyển*

VĐb: - Được lời như cởi tấm lòng,

Gởi kim thoa với khăn hồng trao tay (1).

- Cũng nhà hành viện xưa nay,

Cũng phường bán thịt cũng tay (2) buôn người.

- Tay (1): bộ phận phía trên của cơ thể, từ vai đến ngón, dùng để cầm, nắm

⇒ *Nghĩa gốc*

- Tay (2): người chuyên hoạt động hay giỏi về một môn, một nghề.
⇒ Nghĩa chuyên



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG (tiếp theo)

I. Tạo từ ngữ mới:

- **Điện thoại di động:** Điện thoại vô tuyến nhỏ mang theo người, đang trong vùng phủ sóng của cơ sở cho thuê bao
- **Sở hữu trí tuệ:** Quyền sở hữu đối với sản phẩm do hoạt động trí tuệ mang lại, được pháp luật bảo hộ như quyền tác giả, quyền phát minh...
- **Kinh tế tri thức:** Nền kinh tế chủ yếu dựa vào việc sản xuất, phân phối lưu thông sản phẩm có hàm lượng tri thức cao.
- **Đặc khu kinh tế:** Khu vực dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài.
 - x+ viên : giáo viên, sinh viên, giảng viên,...
 - X+tập: học tập, thực tập, toàn tập...
 - X+học: sử học, sinh học, ngôn ngữ học...
 - X+điện tử: thư điện tử, đồng hồ điện tử...
 - Văn+x : văn chương, văn học, văn tài...
- **Đánh+x:** đánh đòn, đánh trống, đánh thức...

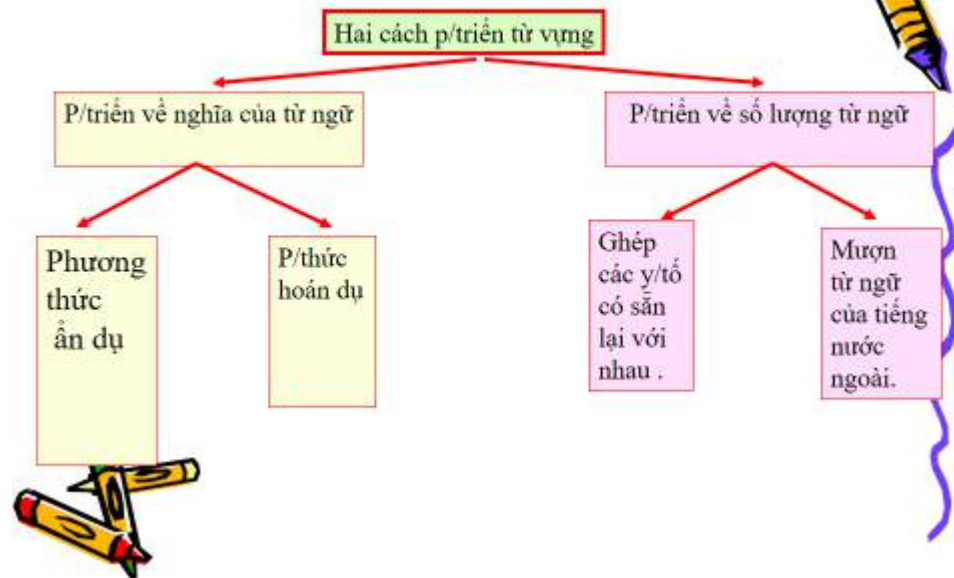
II. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

Bệnh mất khả năng miễn dịch gây tử vong: AIDS

Nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện để tiêu thụ hàng hoá (chẳng hạn nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng): Ma-ket-ting

Mũ dành cho đội viên đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh: Mũ ca-lô

Nêu vắn tắt những cách phát triển từ vựng?



CHỦ ĐỀ “TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU

I. Những nét chính về tác giả:

1. Tác giả:

- Nguyễn Du (1765- 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở Hà Tĩnh; ông sống vào giai đoạn cuối thế kỷ 18 nửa đầu thế kỷ 19.

2. Thời đại

- Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, thời kỳ lịch sử có nhiều biến động dữ dội:

+ Sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến. giai cấp thống trị thối nát, tham lam, tàn bạo, các tập đoàn phong kiến (Lê- Trịnh; Trịnh - Nguyễn) chém giết lẫn nhau.

+ Phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra liên tục, đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

+ Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn lập ra triều Nguyễn

→ Tác động không nhỏ đến đời sống, tình cảm, nhận thức để ông hướng ngòi bút vào hiện thực.

3. Gia đình

- Cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Tể tướng, có tiếng là giới văn chương.

- Mẹ là Trần Thị Tần, một người đẹp nổi tiếng ở Kinh Bắc (Bắc Ninh- đất quan họ).

- Các anh đều học giỏi, đỗ đạt, làm quan to, trong đó có Nguyễn Khản (cùng cha khác mẹ) làm *quan thượng thư* dưới triều Lê Trịnh, giỏi thơ phú.

Xuất thân trong một gia đình đại quý tộc phong kiến, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học.

4. Cuộc đời

a. Thời ấu thơ và thanh niên

9 tuổi mồ côi cha, 12 tuổi mồ côi mẹ, sống và học tập ở Thăng Long, học giỏi, đỗ tam trường thi Hương (1783)

b. Từ 1786-1796. Sống cuộc đời “gió bụi” trên đất Bắc.

Tâm trạng khá phức tạp: thù Lê, chống Tây Sơn, đi theo Nguyễn Ánh, việc bại lộ, bị bắt giam 3 tháng, rồi thả.

c. Từ 1796 – 1802. Sống tại quê nhà.

d. Từ 1802 – 1820. Làm quan dưới triều Nguyễn

- Thái độ: không tha thiết với nghiệp quan trường
- 1813 – 1814: Được cử đi sứ Trung Quốc lần thứ nhất
- 1820 Được cử đi sứ Trung Quốc lần thứ hai – bị ốm, mất tại Huế

Cuộc đời chìm nổi gian truân, tiếp xúc bao cảnh đời bi thảm. Cuộc đời từng trải, vốn sống phong phú, năng khiếu văn chương bẩm sinh cùng với trái tim yêu thương con người vô hạn và cuộc sống đã kết tinh ở Nguyễn Du, một thiên tài kiệt xuất, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Là đại thi hào dân tộc Việt Nam, một danh nhân văn hóa thế giới, có đóng góp to lớn với sự phát triển văn học Việt Nam.

5. Sự nghiệp

a. Tác phẩm chữ Hán: Gồm 3 tập, 243 bài.

- Thanh Hiên thi tập (78 bài)
- Bắc hành tạp lục (125 bài)
- Nam trung tạp ngâm (40 bài)

b. Chữ Nôm:

- Xuất sắc nhất là “Đoạn trường Tân Thanh” thường gọi là Truyện Kiều.
- Văn chiêu hồn.
- Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu.

II/ Kiệt tác Truyện Kiều:

1) Nguồn gốc, xuất xứ:

- Ra đời đầu XIX(1805-1809)
- Dựa trên tiểu thuyết “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (TQ)
- Nguyễn Du có những sáng tạo tài tình, thay đổi bổ sung nhiều yếu tố cho phù hợp hoàn cảnh, tâm hồn người Việt Nam.

2) Tên gọi, thể loại, đề tài:

- Lúc đầu có tên “Đoạn trường tân thanh” sau đổi thành “Truyện Kiều”.
- Truyện thơ Nôm: tự sự bằng thơ lục bát, gồm 3254 câu, chia 3 phần.
- Tác phẩm viết về cuộc đời nàng Kiều, thông qua đó tố cáo xã hội phong kiến...ca ngợi và bênh vực con người...

3) Tóm tắt cốt truyện:

- Phần I (*gặp gỡ và đính ước*)
- Phần II (*gia biến và lưu lạc*)
- Phần III (*đoàn tụ*)

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật :

	<p>a. Về nội dung:</p> <p>* Giá trị hiện thực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truyện Kiều là bức tranh hiện thực về một xã hội phong kiến bất công, tàn bạo. - Số phận bất hạnh của người phụ nữ đức hạnh, tài hoa trong xã hội phong kiến. <p>* Giá trị nhân đạo :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người. - Sự tố cáo, lên án các thế lực tàn bạo. - Trân trọng, đề cao tài năng, nhân phẩm và những khát vọng của con người . <p>b. Nghệ thuật:</p> <p>Truyện Kiều có thành tựu lớn về nhiều mặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ và thể thơ lục bát đạt đến đỉnh cao rực rỡ. - Nghệ thuật tự sự có bước phát triển vượt bậc. - Tả người, tả cảnh, tả tình đặc sắc, tinh tế.
<p>Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p>	<p>HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ Viết đoạn văn khoảng 2 trang về hình tượng vua Quang Trung</p> <p>SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG Bài tập 1, 2, 3 (SGK-T56, 57) Bài tập 1, 2, 3 (SGK-T74)</p> <p>CHỦ ĐỀ “TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU Hs đọc tác phẩm « Truyện Kiều » của Nguyễn Du</p>

1. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
VĂN BẢN	HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ CHỦ ĐỀ “TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU	1. 2. 3.
TIẾNG VIỆT	SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG	1. 2. 3.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHỐI LỚP 9 TUẦN 5

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	CHỊ EM THÚY KIỀU (Trích “Truyện Kiều”- Nguyễn Du) KIỀU Ở LÀU NGỪNG BÍCH Trích “Truyện Kiều” của Nguyễn Du
Hoạt động <i>Hs đọc thơ và chú thích</i> 2. Trả lời câu hỏi 1,2,3,4 phần Đọc Hiểu văn bản ở SGK	CHỊ EM THÚY KIỀU (Trích “Truyện Kiều”- Nguyễn Du) I.Tìm hiểu chú thích: - Đoạn Trích Chị em Thúy Kiều được trích trong phần đầu của tác phẩm “Truyện Kiều” <i>Gặp gỡ và đính ước</i> - Nội dung của đoạn trích: Bức chân dung tuyệt mỹ của Thúy Vân, Thúy Kiều, tài năng tuyệt vời của Kiều cùng với phẩm hạnh đáng quý của hai chị em II.Phân tích: 1. Vẽ đẹp chung của chị em Thúy Kiều. - Tổ nga - Cốt cách cao quý như mai, tinh thần trong sáng như tuyết - Mười phen vẹn mười Nghệ thuật ước lệ, nói quá, ẩn dụ 2. Vẽ đẹp Thúy Vân Khuôn mặt phúc hậu Hoa cười ngọc thốt Nghệ thuật ước lệ, nói quá, nhân hóa, ẩn dụ 3. Vẽ đẹp Thúy Kiều - Nghệ thuật đòn bẩy <i>Làn thu thủy nét xuân sơn</i>

Đôi mắt Kiều đẹp, trong sáng như làn nước mùa thu; lông mày đẹp, thanh thoát như dáng núi vào mùa xuân

Một hai nghiêng nước nghiêng thành

Sắc đành đòi một tài đành họa hai”.

→ Là cách nói sáng tạo lấy ý ở một câu chữ Hán, từ điển cố “nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc”, có nghĩa là ngoảnh lại nhìn một cái thì thành người ta bị xiêu, ngoảnh lại nhìn cái nữa thì nước người ta bị nghiêng ngã. Ý nói sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước.

4. Phẩm hạnh trong sáng, cao quý của chị em Thúy Kiều

III. Tổng kết

Thúy Vân: “mây thua, tuyết nhường”

Thúy Kiều: “hoa ghen, liễu hờn”

Cuộc đời của Thúy Vân về sau êm đềm, bình yên; còn Kiều thì bất hạnh, đầy sóng gió, khổ đau

- Dự ngôn báo trước qua cách chọn lọc từ ngữ

- Ước lệ, đòn bẩy, nói quá, ẩn dụ, nhân hóa, điển cố, điển tích...

- Yêu thương, trân trọng tài năng, phẩm giá của người phụ nữ

KIỀU Ở LÀU NGỪNG BÍCH

Trích “Truyện Kiều” của Nguyễn Du

I. Tìm hiểu chú thích:

- Đoạn Trích Kiều ở lầu Ngưng Bích được trích trong phần 2 của tác phẩm “Truyện Kiều” Gia biến và lưu lạc

- Nội dung của đoạn trích: Kiều nhớ Kim Trọng và nhớ cha, mẹ

II Đọc Hiểu văn bản:

a. Hoàn cảnh cô đơn tội nghiệp của Kiều:

*Cảnh vật:

- Cảnh thiên nhiên đẹp nên thơ như một bức tranh sơn thủy hữu tình

- Nghệ thuật: cảnh vật được miêu tả bằng nghệ thuật ước lệ, thủ pháp đối xứng (non xa- trăng gần;

côn nọ- dặm kia), liệt kê, từ láy,..

-“mây sớm, đèn khuya”

=> Vòng thời gian tuần hoàn khép kín.

Tâm trạng:

Buồn tủi, vô vọng, cô đơn.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lý và thủ pháp độc thoại nội tâm

- Từ láy, phép so sánh, liệt kê, tả cảnh ngụ tình

Sử dụng nghệ thuật ước lệ miêu tả thiên nhiên để diễn tả tâm trạng là bút pháp quen thuộc của Nguyễn Du, đó chính là bút pháp tả cảnh ngụ tình, cảnh làm nền, tả cảnh để tả tình. Ngoài ra, tác giả còn dùng

<p>3. Đọc Ghi nhớ SGK</p>	<p>nghệ thuật liệt kê, phép đối lập làm cho cảnh vật hiện ra bốn bề bát ngát mênh mông đối lập với lòng người cô đơn trống vắng nơi xứ người.</p> <p><u>b/ Nỗi nhớ Kim Trọng và cha mẹ của Kiều:</u></p> <p>* Nhớ Kim Trọng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tưởng -Đau đớn, xót xa khi nhớ về Kim Trọng - liên tưởng, ẩn dụ <p>=> Kiều- một người tình chung thủy, sắt son</p> <p><u>Nhớ cha mẹ:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xót - Sâu lai, gốc tử điển cố, điển tích -Nỗi niềm thương nhớ, xót xa, lo lắng cho cha mẹ - Điển tích, thành ngữ, ẩn dụ <p>=>Kiều - một người con hiếu thảo.</p> <p><u>c/ Tâm trạng của Kiều:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> -“buồn trông” -Cánh buồm xa xa: nhớ về quê hương và gia đình. -Hoa trôi man mác: nỗi buồn về số kiếp trôi nổi. -Nội cỏ, chân mây: cuộc sống tẻ nhạt, vô vị, héo tàn. -Ầm ầm tiếng sóng: một nỗi sợ khủng khiếp, hãi hùng, báo trước một tai họa sắp ập đến. - Nghệ thuật: Ẩn dụ, điệp ngữ, từ láy, độc thoại nội tâm, tả cảnh ngụ tình... <p>Nỗi buồn nhớ gia đình trong cô đơn, tuyệt vọng, tương lai mờ mịt...tất cả dâng lên chất chứa, tầng tầng lớp lớp trong lòng Kiều.</p> <p>III. Tổng kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bút pháp miêu tả tài tình(tả cảnh ngụ tình),khắc họa tâm lý nhân vật,ngôn ngữ độc thoại,độc thoại nội tâm Điệp ngữ liên hoàn ,đối xứng;hình ảnh ẩn dụ,so sánh,bút pháp ước lệ... -Ngợi ca vẻ đẹp thủy chung, hiếu thảo, nhân hậu , trong tâm hồn Thúy Kiều -Cảm thương cho tình cảnh của Thúy Kiều
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<p>Bài 1. Cho đoạn thơ sau:</p> <p><i>“Tưởng người dưới nguyệt chén đồng Tin sương luống những rày trông mai chờ. Bên trời góc bể bơ vơ, Tấm son gột rửa bao giờ cho phai. Xót người tựa cửa hôm mai, Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?”</i></p>

	<p style="text-align: center;"><i>Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm“ (Ngữ văn 9, Tập 1, NXB Giáo dục, 2010)</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Đoạn thơ trên trích trong tác phẩm nào? Của ai? 2) Tìm hai điển cố có trong đoạn thơ trên và nêu hiệu quả nghệ thuật của cách sử dụng điển cố đó? 3) Trong đoạn trích, khi nói đến nỗi nhớ của Kiều hướng tới Kim Trọng, Nguyễn Du đã sử dụng từ “<i>tưởng</i>”; còn khi nói tới nỗi nhớ của Kiều dành cho mẹ cha, tác giả lại dùng từ “<i>xót</i>”. Hãy phân tích ngắn gọn sự đặc sắc, tinh tế trong cách dùng từ ngữ đó. 4) Viết một đoạn văn khoảng 15 câu theo phép lập luận quy nạp nêu cảm nhận của em về những điều tìm được từ các câu hỏi trên. <p>Bài 2: “<i>Kiều ở lầu Ngưng Bích</i>” là một trong những đoạn miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất trong “<i>Truyện Kiều</i>”, đặc biệt là bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là nghệ thuật tả cảnh ngụ tình? - Hãy chọn và phân tích một câu thơ (hoặc một đoạn thơ) trong đoạn trích để làm nổi bật bút pháp nghệ thuật này dưới ngòi bút Nguyễn Du.
--	--

1. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
VĂN BẢN	<p>CHỊ EM THÚY KIỀU Trích “<i>Truyện Kiều</i>”- Nguyễn Du</p> <p>KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH Trích “<i>Truyện Kiều</i>” của Nguyễn Du</p>	<p>1. 2. 3.</p>

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề:	Chủ đề 6: Biến trở
Khối lớp	Khối lớp 9
Hoạt động 1: <i>Học sinh ghi bài</i>	<p>I. Cấu tạo của biến trở:</p> <ul style="list-style-type: none">- Biến trở là điện trở mà trị số có thể thay đổi được.- Kí hiệu: (vẽ hình 6.4), học sinh vẽ hình a- Có nhiều cách phân loại biến trở :<ul style="list-style-type: none">. Phân loại biến trở theo chất liệu cấu tạo : Biến trở dây quấn, biến trở than.. Phân loại biến trở theo bộ phận điều chỉnh : Biến trở con chạy, biến trở tay quay. <p>II. Hoạt động của biến trở.</p> <p>HD2:</p> <p>Khi mắc hai chốt nối với hai đầu biến trở vào mạch điện, biến trở có tác dụng như một điện trở có trị số không đổi.</p> <p>Khi này, trị số của điện trở bằng trị số điện trở lớn nhất của nó.</p> <p>HD3:</p> <p>Khi mắc chốt nối với một đầu biến trở và chốt nối với con chạy của biến trở vào mạch điện, biến trở có tác dụng như một điện trở có trị số thay đổi được.</p> <p>Khi này, biến trở có thể được sử dụng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch .</p> <p>III .Vận dụng:</p> <p>HD 5/45 SGK:</p> <p>Tóm tắt : Giải</p> <p>$\rho = 0,4.10^{-6}\Omega m$ a) Chiều dài 398 vòng dây là</p>

	<p> $N = 398$ vòng $D = 2\text{cm} = 0,02\text{m}$ $S = 0,5\text{mm}^2 = 0,5 \cdot 10^{-6}\text{mm}^2$ a) $R_{\text{max}} = ? \Omega$ b) $I = 2\text{A}$ $U_{\text{max}} = ? \text{V}$ Bài 6/47 : Tóm tắt : Biến trở ($20\Omega - 2\text{A}$) $\rho = 1,1 \cdot 10^{-6}\Omega\text{m}$ $d = 0,8\text{mm} = 0,8 \cdot 10^{-3}\text{m}$ $D = 2,5\text{cm} = 0,025\text{m}$ a) $N = ?$ vòng b) $U_{\text{max}} = ?\text{V}$ biến trở </p>	<p> $l = \pi \cdot N \cdot D = 3,14 \cdot 398 \cdot 0,02 = 24,9944\text{m}$ Điện trở lớn nhất của biến trở: $R = \rho \frac{l}{S} = 0,4 \cdot 10^{-6} \cdot 24,9944 / 0,5 \cdot 10^{-6} = 20\Omega$ b/ Hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu biến trở $U_{\text{max}} = I_{\text{max}} \cdot R = 2 \cdot 20 = 40\text{V}$ </p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p> a) Tiết diện dây dùng làm biến trở $S = \pi \cdot d^2 / 4 = 3,14 \cdot (0,8 \cdot 10^{-3})^2 / 4 = 0,5024 \cdot 10^{-6}\text{m}^2$ Chiều dài dây dùng làm biến trở $l = R \cdot S / \rho = (20 \cdot 0,5024 \cdot 10^{-6}) / 1,1 \cdot 10^{-6} = 9,13\text{m}$ Số vòng dây qua biến trở $N = l / \pi \cdot D = 9,13 / (3,14 \cdot 0,025) = 116$ vòng b) Hiệu điện thế lớn nhất được phép đặt lên hai đầu biến trở $U_{\text{max}} = I_{\text{max}} \cdot R_{\text{max}} = 2 \cdot 20 = 40\text{V}$ </p>
Hoạt động 2: Học sinh làm bài	- Làm bài 10.1 SBT. - Làm bài tập 10.2 SBT.	
Hoạt động 3 : Dặn dò	- Các em có hỏi thì điện thoại cô, số điện thoại 0978250580 hoặc gửi câu hỏi qua mail cô kimhabt@gmail.com	

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề:	CHỦ ĐỀ 7 : BÀI TẬP VỀ ĐIỆN TRỞ VÀ ĐỊNH LUẬT ÔM
Khối lớp	Khối lớp 9
Hoạt động 1: Học sinh ghi bài	<p>Bài 1 trang 49</p> <p>Tóm tắt</p> <p>$d = 0,023\text{mm} = 0,023 \cdot 10^{-3}\text{m}$</p> <p>$U = 240\text{V}$</p> <p>$I = 0,25\text{A}$</p> <p>$\rho = 6,6 \cdot 10^{-7}\Omega\text{m}$</p> <p>$L = ?\text{m}$</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Điện trở của dây tóc bóng đèn là:</p> <p>$R = U/I = 240/0,25 = 960\Omega$</p> <p>Tiết diện của dây tóc bóng đèn là:</p> <p>$S = \pi d^2/4 = 3,14(0,023 \cdot 10^{-3})^2/4 = 0,000412 \cdot 10^{-6} \text{ m}^2$</p> <p>Chiều dài của dây tóc bóng đèn</p> <p>$l = R \cdot S/\rho = 960 \cdot 0,000412 \cdot 10^{-6}/6,6 \cdot 10^{-7} = 0,599 \text{ m}$</p> <p>Bài 11.1 SBT</p> <p>Tóm tắt</p> <p>$R_1 = 7,5 \Omega$</p> <p>$R_2 = 4,5 \Omega$</p> <p>$U = 12\text{V}$</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>a) Điện trở tương đương của đoạn mạch</p> <p>$R = U/I = 12/0,8 = 15\Omega$</p> <p>Điện trở R_3</p>

	$I_1 = I_2 = I = 0,8A$ $R_3 = R - R_1 - R_2 = 15 - 7,5 - 4,5 = 3\Omega$ a) $R_3 = ? \Omega$ b) Tiết diện dây nicrom b) $\rho = 1,1 \cdot 10^{-6} \Omega m$ $S = \rho \cdot l / R_3 = 1,1 \cdot 10^{-6} \cdot 0,8 / 3 = 0,29 \cdot 10^{-6} m^2$ $l = 0,8m$ $S = ? m^2$
Hoạt động 2: Học sinh làm bài	- Làm bài 11.1 SBT
Hoạt động 3 : Dặn dò	- Các em có hỏi thì điện thoại cô, số điện thoại 0978250580 hoặc gửi câu hỏi qua mail cô kimhabt@gmail.com